

Số : 1304-12/23-2.2 / KQPT

Tp.HCM, ngày 20 tháng 12 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG – BQL KCN AN HẠ

2/ Địa chỉ : Ấp 6, xã Phạm Văn Hai, huyện Bình Chánh, Tp.HCM

3/ Thời gian lấy mẫu : 09/12/2023

4/ Loại mẫu : 1304-12/23-2.2 NT2.Nước thải đầu ra hệ thống xử lý (X=583078; Y=1195738)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (CỘT A) Kq=0,9; Kf=1	Phương pháp phân tích
-	Lấy và bảo quản Nước thải*	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
-	Lấy và bảo quản mẫu vi sinh*	-	-	-	-	TCVN 8880:2011
1	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅)*	mg/L	6	1,0	27	TCVN 6001-1:2021
2	Tổng nitơ**	mg/L	2,13	1,50	18	TCVN 6638:2000
3	Tổng photpho (tính theo P)**	mg/L	0,36	0,016	3,6	TCVN 6202:2008
4	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)*	mg/L	0,40	0,010	4,5	TCVN 6179-1:1996
5	Asen (As)*	mg/L	KPH	60×10 ⁻⁵	0,045	TCVN 6626:2000
6	Thủy ngân (Hg)*	mg/L	KPH	25×10 ⁻⁵	0,0045	TCVN 7877:2008
7	Chì (Pb)*	mg/L	KPH	0,0023	0,09	SMEWW 3111.B:2023
8	Cadimi (Cd)*	mg/L	KPH	0,00015	0,045	SMEWW 3111.B:2023
9	Sắt (Fe)*	mg/L	0,14	0,02	0,9	TCVN 6177:1996
10	Dầu, mỡ khoáng*	mg/L	KPH	0,3	4,5	SMEWW 5520.B&F:2023
11	Tổng Crom (Cr)*	mg/L	KPH	0,015	-	SMEWW 3111.B:2023
12	Độ màu (tính theo Pt-Co)*	mg/L	6	1,5	50	SMEWW 2120.C:2023
13	Coliform*	MPN/100mL	KPH	2	3.000	SMEWW 9221.B:2023

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

KPH: Không phát hiện (< MDL)

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC****TRUNG TÂM
CÔNG NGHỆ
MÔI TRƯỜNG
COSHET**

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

2/4

Số : 1304-12/23-2.2 / KQPT

Tp.HCM, ngày 20 tháng 12 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG – BQL KCN AN HẠ

2/ Địa chỉ : Ấp 6, xã Phạm Văn Hai, huyện Bình Chánh, Tp.HCM

3/ Thời gian lấy mẫu : 09/12/2023

4/ Loại mẫu : 1304-12/23-2.2 NT1.Nước thải đầu vào hệ thống xử lý (X=583077; Y=1195746)

QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	Tiêu chuẩn KCN An Hạ	Phương pháp phân tích
-	Lấy và bảo quản Nước thải*	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
-	Lấy và bảo quản mẫu vi sinh*	-	-	-	-	TCVN 8880:2011
1	pH*(33,1°C)	-	6,68	2÷12	5,5 - 9	TCVN 6492:2011
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)*	mg/L	71	1,5	100	SMEWW 2540.D:2023
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)*	mg/L	26	2,0	150	SMEWW 5220.C:2023
4	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅)*	mg/L	12	1,0	50	TCVN 6001-1:2021
5	Tổng nitơ**	mg/L	6,11	1,50	40	TCVN 6638:2000
6	Tổng photpho (tính theo P)**	mg/L	0,99	0,016	6	TCVN 6202:2008
7	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)*	mg/L	1,85	0,010	10	TCVN 6179-1:1996
8	Asen (As)*	mg/L	KPH	60×10 ⁻⁵	0,1	TCVN 6626:2000
9	Thủy ngân (Hg)*	mg/L	KPH	25×10 ⁻⁵	0,01	TCVN 7877:2008
10	Chì (Pb)*	mg/L	KPH	0,0023	0,5	SMEWW 3111.B:2023
11	Cadimi (Cd)*	mg/L	KPH	0,00015	0,1	SMEWW 3111.B:2023
12	Sắt (Fe)**	mg/L	0,33	0,02	5	TCVN 6177:1996
13	Dầu, mỡ khoáng*	mg/L	KPH	0,3	10	SMEWW 5520.B&F:2023
14	Tổng Crom (Cr)*	mg/L	KPH	0,015	-	SMEWW 3111.B:2023
15	Độ màu (tính theo Pt-Co)*	mg/L	21	1,5	150	SMEWW 2120.C:2023
16	Coliform*	MPN/100mL	2.700	2	5.000	SMEWW 9221.B:2023

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

KPH: Không phát hiện (< MDL)

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**
Quách Văn Duy**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHỐI GIÁM ĐỐC**

ThS. Thái Sanh Bảo Huy**Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy**

1/4

Số : 1304-12/23-2.2 / KQPT

Tp.HCM, ngày 20 tháng 12 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG – BQL KCN AN HẠ

2/ Địa chỉ : Ấp 6, xã Phạm Văn Hai, huyện Bình Chánh, Tp.HCM

3/ Thời gian lấy mẫu : 09/12/2023

4/ Loại mẫu : 1304-12/23-2.2 NT1.Nước thải đầu vào hệ thống xử lý (X=583077; Y=1195746)

QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	Tiêu chuẩn KCN An Hạ	Phương pháp phân tích
-	Lấy và bảo quản Nước thải*	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
-	Lấy và bảo quản mẫu vi sinh*	-	-	-	-	TCVN 8880:2011
1	pH*(33,1°C)	-	6,68	2÷12	5,5 - 9	TCVN 6492:2011
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)*	mg/L	71	1,5	100	SMEWW 2540.D:2023
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)*	mg/L	26	2,0	150	SMEWW 5220.C:2023
4	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅)*	mg/L	12	1,0	50	TCVN 6001-1:2021
5	Tổng nitơ**	mg/L	6,11	1,50	40	TCVN 6638:2000
6	Tổng phốt pho (tính theo P)**	mg/L	0,99	0,016	6	TCVN 6202:2008
7	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)*	mg/L	1,85	0,010	10	TCVN 6179-1:1996
8	Asen (As)*	mg/L	KPH	60×10 ⁻⁵	0,1	TCVN 6626:2000
9	Thủy ngân (Hg)*	mg/L	KPH	25×10 ⁻⁵	0,01	TCVN 7877:2008
10	Chì (Pb)*	mg/L	KPH	0,0023	0,5	SMEWW 3111.B:2023
11	Cadimi (Cd)*	mg/L	KPH	0,00015	0,1	SMEWW 3111.B:2023
12	Sắt (Fe)**	mg/L	0,33	0,02	5	TCVN 6177:1996
13	Dầu, mỡ khoáng*	mg/L	KPH	0,3	10	SMEWW 5520.B&F:2023
14	Tổng Crom (Cr)*	mg/L	KPH	0,015	-	SMEWW 3111.B:2023
15	Độ màu (tính theo Pt-Co)*	mg/L	21	1,5	150	SMEWW 2120.C:2023
16	Coliform*	MPN/100mL	2.700	2	5.000	SMEWW 9221.B:2023

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

KPH: Không phát hiện (< MDL)

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**
ThS. Thái Sanh Bảo Huy**Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy**

1/4

Số : 1304-12/23-2.2 / KQPT

Tp.HCM, ngày 20 tháng 12 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG – BQL KCN AN HẠ

2/ Địa chỉ : Ấp 6, xã Phạm Văn Hai, huyện Bình Chánh, Tp.HCM

3/ Thời gian lấy mẫu : 09/12/2023

4/ Loại mẫu : 1304-12/23-2.2 NT1.Nước thải đầu vào hệ thống xử lý (X=583077; Y=1195746)

QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	Tiêu chuẩn KCN An Hạ	Phương pháp phân tích
-	Lấy và bảo quản Nước thải*	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
-	Lấy và bảo quản mẫu vi sinh*	-	-	-	-	TCVN 8880:2011
1	pH*(33,1°C)	-	6,68	2÷12	5,5 - 9	TCVN 6492:2011
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)*	mg/L	71	1,5	100	SMEWW 2540.D:2023
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)*	mg/L	26	2,0	150	SMEWW 5220.C:2023
4	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅)*	mg/L	12	1,0	50	TCVN 6001-1:2021
5	Tổng nitơ**	mg/L	6,11	1,50	40	TCVN 6638:2000
6	Tổng photpho (tính theo P)**	mg/L	0,99	0,016	6	TCVN 6202:2008
7	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)*	mg/L	1,85	0,010	10	TCVN 6179-1:1996
8	Asen (As)*	mg/L	KPH	60×10 ⁻³	0,1	TCVN 6626:2000
9	Thủy ngân (Hg)*	mg/L	KPH	25×10 ⁻³	0,01	TCVN 7877:2008
10	Chì (Pb)*	mg/L	KPH	0,0023	0,5	SMEWW 3111.B:2023
11	Cadimi (Cd)*	mg/L	KPH	0,00015	0,1	SMEWW 3111.B:2023
12	Sắt (Fe)**	mg/L	0,33	0,02	5	TCVN 6177:1996
13	Dầu, mỡ khoáng*	mg/L	KPH	0,3	10	SMEWW 5520.B&F:2023
14	Tổng Crom (Cr)*	mg/L	KPH	0,015	-	SMEWW 3111.B:2023
15	Độ màu (tính theo Pt-Co)*	mg/L	21	1,5	150	SMEWW 2120.C:2023
16	Coliform*	MPN/100mL	2.700	2	5.000	SMEWW 9221.B:2023

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*) : Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**) : Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

KPH: Không phát hiện (< MDL)

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**
ThS. Thái Sanh Bảo Huy**Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy**

1/4

Số : 949-09/23-4 / KQPT

Tp.HCM, ngày 25 tháng 09 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG – BQL KCN AN HẠ

2/ Địa chỉ : Ấp 6, xã Phạm Văn Hai, huyện Bình Chánh, Tp.HCM

3/ Thời gian lấy mẫu : 18/09/2023

4/ Loại mẫu : 949-09/22-4NT1.Nước thải đầu vào hệ thống xử lý (X=583077; Y=1195746)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	Tiêu chuẩn KCN An Hạ	Phương pháp phân tích
-	Lấy và bảo quản Nước thải*	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
-	Lấy và bảo quản mẫu vi sinh*	-	-	-	-	TCVN 8880:2011
1	pH*(33,7 ⁰ C)	-	6,68	2÷12	5,5 - 9	TCVN 6492:2011
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)*	mg/L	55	1,5	100	SMEWW 2540.D:2023
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)*	mg/L	13	2,0	150	SMEWW 5220.C:2023
4	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅)*	mg/L	6	1,0	50	TCVN 6001-1:2021
5	Tổng nitơ**	mg/L	5,38	1,50	40	TCVN 6638:2000
6	Tổng photpho (tính theo P)**	mg/L	0,85	0,016	6	TCVN 6202:2008
7	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)*	mg/L	1,04	0,010	10	TCVN 6179-1:1996
8	Asen (As)*	mg/L	KPH	60×10 ⁻⁵	0,1	TCVN 6626:2000
9	Thủy ngân (Hg)*	mg/L	KPH	25×10 ⁻⁵	0,01	TCVN 7877:2008
10	Chì (Pb)*	mg/L	0,082	0,0023	0,5	SMEWW 3111.B:2023
11	Cadimi (Cd)*	mg/L	0,036	0,00015	0,1	SMEWW 3111.B:2023
12	Sắt (Fe)*	mg/L	KPH	0,030	5	SMEWW 3111.B:2023
13	Dầu, mỡ khoáng*	mg/L	KPH	0,3	10	SMEWW 5520.B&F:2023
14	Tổng Crom (Cr)*	mg/L	KPH	0,015	-	SMEWW 3111.B:2023
15	Độ màu (tính theo Pt-Co)*	mg/L	10	1,5	150	SMEWW 2120.C:2023
16	Coliform*	MPN/100mL	1.100	2	5.000	SMEWW 9221.B:2023

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*) : Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**) : Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

KPH: Không phát hiện (< MDL)

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**


Quách Văn Duy

**KẾ GIAM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIAM ĐỐC**




ThS. Thái Sinh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

1/2

Số : 949-09/23-4 / KQPT

Tp.HCM, ngày 25 tháng 09 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG – BQL KCN AN HẠ

2/ Địa chỉ : Ấp 6, xã Phạm Văn Hai, huyện Bình Chánh, Tp.HCM

3/ Thời gian lấy mẫu : 18/09/2023

4/ Loại mẫu : 949-09/22-4NT2.Nước thải đầu ra hệ thống xử lý (X=583078; Y=1195738)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (CỘT A) Kq=0,9; Kf=1	Phương pháp phân tích
-	Lấy và bảo quản Nước thải*	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
-	Lấy và bảo quản mẫu vi sinh*	-	-	-	-	TCVN 8880:2011
1	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅)*	mg/L	3	1,0	27	TCVN 6001-1:2021
2	Tổng nitơ**	mg/L	1,96	1,50	18	TCVN 6638:2000
3	Tổng photpho (tính theo P)**	mg/L	0,26	0,016	3,6	TCVN 6202:2008
4	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)*	mg/L	0,90	0,010	4,5	TCVN 6179-1:1996
5	Asen (As)*	mg/L	KPH	60×10 ⁻⁵	0,045	TCVN 6626:2000
6	Thủy ngân (Hg)*	mg/L	KPH	25×10 ⁻⁵	0,0045	TCVN 7877:2008
7	Chì (Pb)*	mg/L	KPH	0,0023	0,09	SMEWW 3111.B:2023
8	Cadimi (Cd)*	mg/L	KPH	0,00015	0,045	SMEWW 3111.B:2023
9	Sắt (Fe)*	mg/L	KPH	0,030	0,9	SMEWW 3111.B:2023
10	Dầu, mỡ khoáng*	mg/L	KPH	0,3	4,5	SMEWW 5520.B&F:2023
11	Tổng Crom (Cr)*	mg/L	KPH	0,015	-	SMEWW 3111.B:2023
12	Độ màu (tính theo Pt-Co)*	mg/L	5	1,5	50	SMEWW 2120.C:2023
13	Coliform*	MPN/100mL	460	2	3.000	SMEWW 9221.B:2023

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

KPH: Không phát hiện (< MDL)

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**



Quách Văn Duy

**KT GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

2/2

Số : 523-06/23-1 / KQPT

Tp.HCM, ngày 10 tháng 06 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG – BQL KCN AN HẠ

2/ Địa chỉ : Ấp 6, xã Phạm Văn Hai, huyện Bình Chánh, Tp.HCM

3/ Thời gian lấy mẫu : 03/06/2023

4/ Loại mẫu : 523-06/23-1NT1.Nước thải đầu vào hệ thống xử lý (X=583077; Y=1195746)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	Tiêu chuẩn KCN An Hạ	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH*(31,1 ⁰ C)	-	7,08	2 ÷ 12,5	5,5 - 9	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	130	5,0	100	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD*	mg/L	26	2,0	150	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD ₅ **	mg/L	11	1,0	50	TCVN 6001-1:2008
5	Tổng N**	mg/L	18,0	1,56	40	TCVN 6638: 2000
6	Tổng P**	mg/L	1,95	0,017	6	TCVN 6202: 2008
7	NH ₄ ⁺ (tính theo N)**	mg/L	17,4	0,011	10	TCVN 6179-1:1996
8	As*	mg/L	KPH	65×10 ⁻⁵	0,1	TCVN 6626:2000
9	Hg*	mg/L	KPH	25×10 ⁻⁵	0,01	TCVN 7877:2008
10	Pb**	mg/L	KPH	0,0021	0,5	SMEWW 3113.B: 2017
11	Cd**	mg/L	KPH	13×10 ⁻⁵	0,1	SMEWW 3113.B: 2017
12	Fe*	mg/L	3,93	0,05	5	SMEWW 3111.B:2017
13	Tổng dầu, mỡ khoáng*	mg/L	1,5	0,3	10	SMEWW 5520.B& F: 2017
14	Tổng Crôm (Cr)*	mg/L	KPH	0,015	-	SMEWW 3111.B: 2017
15	Độ màu (tính theo Pt-Co)*	mg/L	62,4	1,5	150	SMEWW 2120.C:2017
16	Coliform*	MPN/100mL	1.400	2	5.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

KPH: Không phát hiện (< MDL)

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**


Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**




ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

1/4

Số : 523-06/23-1 / KQPT

Tp.HCM, ngày 10 tháng 06 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG – BQL KCN AN HẠ

2/ Địa chỉ : Ấp 6, xã Phạm Văn Hai, huyện Bình Chánh, Tp.HCM

3/ Thời gian lấy mẫu : 03/06/2023

4/ Loại mẫu : 523-06/23-INT2. Nước thải đầu ra hệ thống xử lý (X=583078; Y=1195738)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (CỘT A) Kq=0,9; Kf=1	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	BOD ₅ **	mg/L	4	1,0	27	TCVN 6001-1:2008
2	Tổng N**	mg/L	14,7	1,56	18	TCVN 6638: 2000
3	Tổng P**	mg/L	0,12	0,017	3,6	TCVN 6202: 2008
4	NH ₄ ⁺ (tính theo N)**	mg/L	1,47	0,011	4,5	TCVN 6179-1:1996
5	As*	mg/L	KPH	65×10 ⁻⁵	0,045	TCVN 6626:2000
6	Hg*	mg/L	KPH	25×10 ⁻⁵	0,0045	TCVN 7877:2008
7	Pb**	mg/L	KPH	0,0021	0,09	SMEWW 3113.B: 2017
8	Cd**	mg/L	KPH	13×10 ⁻⁵	0,045	SMEWW 3113.B: 2017
9	Fe*	mg/L	0,18	0,05	0,9	SMEWW 3111.B:2017
10	Tổng dầu, mỡ khoáng*	mg/L	0,70	0,3	4,5	SMEWW 5520.B& F: 2017
11	Tổng Crôm (Cr)*	mg/L	KPH	0,015	-	SMEWW 3111.B: 2017
12	Độ màu (tính theo Pt-Co)*	mg/L	5,4	1,5	50	SMEWW 2120.C:2017
13	Coliform*	MPN/100mL	600	2	3.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

KPH: Không phát hiện (< MDL)

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**


Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**




ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

2/4

Số : 174-03/23-3.1 / KQPT

Tp.HCM, ngày 15 tháng 03 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG – BQL KCN AN HẠ

2/ Địa chỉ : Ấp 6, xã Phạm Văn Hai, huyện Bình Chánh, Tp.HCM

3/ Thời gian lấy mẫu : 08/03/2023

4/ Loại mẫu : 174-03/23-3.1NT1.Nước thải đầu vào hệ thống xử lý (X=583077; Y=1195746)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	Tiêu chuẩn KCN An Hạ	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH*(31,3 ⁰ C)	-	7,03	2 ÷ 12,5	5,5 - 9	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	60	5,0	100	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	58	2,0	150	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD ₅ **	mg/L	24	1,0	50	TCVN 6001-1:2008
5	Tổng N**	mg/L	22,7	1,56	40	TCVN 6638: 2000
6	Tổng P**	mg/L	5,55	0,017	6	TCVN 6202: 2008
7	NH ₄ ⁺ (tính theo N)**	mg/L	18,5	0,011	10	TCVN 6179-1:1996
8	As*	mg/L	KPH	65×10 ⁻⁵	0,1	TCVN 6626:2000
9	Hg*	mg/L	KPH	25×10 ⁻⁵	0,01	TCVN 7877:2008
10	Pb*	mg/L	0,24	0,0021	0,5	SMEWW 3113.B: 2017
11	Cd*	mg/L	0,058	13×10 ⁻⁵	0,1	SMEWW 3113.B: 2017
12	Fe**	mg/L	8,84	0,05	5	TCVN 6177: 1996
13	Tổng dầu, mỡ khoáng*	mg/L	6,6	0,3	10	SMEWW 5520.B& F: 2017
14	Tổng Crom (Cr)*	mg/L	KPH	0,015	-	SMEWW 3111.B: 2017
15	Độ màu (tính theo Pt-Co)*	mg/L	155,2	1,5	150	SMEWW 2120.C:2017
16	Coliform*	MPN/100mL	4.900	2	5.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

KPH: Không phát hiện (< MDL)

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**



Quách Văn Duy

**KT: GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**



ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

1/4

Số : 174-03/23-3.1 / KQPT

Tp.HCM, ngày 15 tháng 03 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG – BQL KCN AN HẠ

2/ Địa chỉ : Ấp 6, xã Phạm Văn Hai, huyện Bình Chánh, Tp.HCM

3/ Thời gian lấy mẫu : 08/03/2023

4/ Loại mẫu : 174-03/23-3.1NT2.Nước thải đầu ra hệ thống xử lý (X=583078; Y=1195738)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (CỘT A) Kq=0,9; Kf=1	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	BOD ₅ **	mg/L	14	1,0	27	TCVN 6001-1:2008
2	Tổng N**	mg/L	12,3	1,56	18	TCVN 6638: 2000
3	Tổng P**	mg/L	0,10	0,017	3,6	TCVN 6202: 2008
4	NH ₄ ⁺ (tính theo N)**	mg/L	KPH	0,011	4,5	TCVN 6179-1:1996
5	As*	mg/L	KPH	65×10 ⁻⁵	0,045	TCVN 6626:2000
6	Hg*	mg/L	KPH	25×10 ⁻⁵	0,0045	TCVN 7877:2008
7	Pb*	mg/L	KPH	0,0021	0,09	SMEWW 3113.B: 2017
8	Cd*	mg/L	KPH	13×10 ⁻⁵	0,045	SMEWW 3113.B: 2017
9	Fe**	mg/L	0,73	0,05	0,9	TCVN 6177: 1996
10	Tổng dầu, mỡ khoáng*	mg/L	1,2	0,3	4,5	SMEWW 5520.B& F: 2017
11	Tổng Crôm (Cr)*	mg/L	KPH	0,015	-	SMEWW 3111.B: 2017
12	Độ màu (tính theo Pt-Co)*	mg/L	40,4	1,5	50	SMEWW 2120.C:2017
13	Coliform*	MPN/100mL	900	2	3.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

KPH: Không phát hiện (< MDL)

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**



Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHỔ GIÁM ĐỐC**




ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

2/4

Số : 1304-12/23-2.2 / KQPT

Tp.HCM, ngày 20 tháng 12 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG – BQL KCN AN HẠ

2/ Địa chỉ : Ấp 6, xã Phạm Văn Hai, huyện Bình Chánh, Tp.HCM

3/ Thời gian lấy mẫu : 09/12/2023

4/ Loại mẫu : 1304-12/23-2.2 NT3. Nước thải tại điểm tiếp nhận nước thải sau trạm xử lý nước thải tại kênh Ranh Long An (X= 0582967; Y= 1195773)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (CỘT A) Kq=0,9; Kf=1	Phương pháp phân tích
-	Lấy và bảo quản Nước thải*	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
-	Lấy và bảo quản mẫu vi sinh*	-	-	-	-	TCVN 8880:2011
1	pH*(31,7 ⁰ C)	-	6,5	2÷12	6 - 9	TCVN 6492:2011
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)*	mg/L	15	1,5	45	SMEWW 2540.D:2023
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)*	mg/L	13	2,0	67,5	SMEWW 5220.C:2023
4	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅)*	mg/L	6	1,0	27	TCVN 6001-1:2021
5	Tổng nitơ**	mg/L	8,97	1,50	18	TCVN 6638:2000
6	Tổng photpho (tính theo P)**	mg/L	0,84	0,016	3,6	TCVN 6202:2008
7	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)*	mg/L	1,53	0,010	4,5	TCVN 6179-1:1996
8	Clorua (Cl)**	mg/L	142	1,5	450	TCVN 6194:1996
9	Florua (F)*	mg/L	KPH	0,038	4,5	SMEWW 4500-F .B&D:2023
10	Asen (As)*	mg/L	KPH	60×10 ⁻⁵	0,045	TCVN 6626:2000
11	Thủy ngân (Hg)*	mg/L	KPH	25×10 ⁻⁵	0,0045	TCVN 7877:2008
12	Chì (Pb)*	mg/L	KPH	0,0023	0,09	SMEWW 3111.B:2023
13	Cadimi (Cd)*	mg/L	KPH	0,00015	0,045	SMEWW 3111.B:2023
14	Kẽm (Zn)*	mg/L	KPH	0,0030	2,7	SMEWW 3111.B:2023

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

3/4

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (CỘT A) Kq=0,9; Kf=1	Phương pháp phân tích
15	Sắt (Fe)**	mg/L	0,11	0,02	0,9	TCVN 6177:1996
16	Sunfua*	mg/L	KPH	0,015	0,18	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023
17	Dầu, mỡ khoáng*	mg/L	KPH	0,3	4,5	SMEWW 5520.B&F:2023
18	Cyanua (CN)*	mg/L	KPH	0,0015	0,063	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2023
19	Crom (III)*	mg/L	KPH	0,015	0,18	SMEWW 3111.B:2023 + SMEWW 3500-Cr.B:2023
20	Crom (VI)*	mg/L	KPH	0,002	0,045	SMEWW 3500-Cr.B:2023
21	Đồng (Cu)*	mg/L	KPH	0,015	1,8	SMEWW 3111.B: 2023
22	Niken (Ni)*	mg/L	KPH	0,015	0,18	SMEWW 3111.B:2023
23	Nhiệt độ*	°C	31,7	4+50	40	SMEWW 2550B:2023
24	Độ màu (tính theo Pt-Co)*	mg/L	16	1,5	50	SMEWW 2120.C:2023
25	Mangan (Mn)*	mg/L	KPH	0,015	0,45	SMEWW 3111.B:2023
26	Tổng Phenol*	mg/L	KPH	0,001	0,09	TCVN 6216:1996
27	Clo dư*	mg/L	KPH	0,037	0,9	SMEWW 4500-Cl.G:2023
28	Các hợp chất polyclobiphenyl (PCB) ^(b)	mg/L	KPH	0,0002	0,0027	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D
29	Hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ ^(b)	mg/L	KPH	0,00016	0,27	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8141B
30	Hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ ^(b)	mg/L	KPH	0,00001	0,045	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B
31	Tổng hoạt độ phóng xạ α*	Bq/L	KPH	0,02	0,1	TCVN 6053:2011
32	Tổng hoạt độ phóng xạ β*	Bq/L	KPH	0,15	1	TCVN 6219:2011
33	Coliform*	MPN/100mL	KPH	2	3.000	SMEWW 9221.B:2023

Ghi chú: Kết quả phân tích cổ giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

(b): Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ (Vimcerts 077), **KPH:** Không phát hiện (MDL)

**BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
THỦ GIÁM ĐỐC
COSHET**
ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

4/4



Số: IER-N2308.0273

BẢNG KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Tên khách hàng : CHI CỤC THUỶ LỢI

Tên mẫu : Mẫu nước thải sau xử lý tại hố ga cuối cùng bên trong khuôn viên Công ty CP - TV - ĐT - XD - TM
- SX Nhựa Thành (Nhà máy XLNT tập trung KCN An Hạ)

Mô tả mẫu : Mẫu nước chứa trong bình nhựa, chai thủy tinh, chai vi sinh
cố niêm phong Ngày lấy mẫu : 15.08.2023, 08h55

Đơn vị lấy mẫu : PTN Chất Lượng Môi Trường - IER (Đ.H.C. Khoa, H.C. Luận) Ngày nhận mẫu : 15.08.2023

TT	THÔNG SỐ PHÂN TÍCH	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	LOD	QUY CHUẨN SO SÁNH (*)	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1.	pH	-	6,13	1 ÷ 14	6 - 9	TCVN 6492:2011
2.	Nhiệt độ	°C	30,4	4 ÷ 50	40	SMEWW 2550B:2017
3.	Độ màu	Pt - Co	< 6	2	50	SMEWW 2120B:2017
4.	COD	mgO ₂ /L	11	2,0	67,5	SMEWW 5510B:2017
5.	BOD ₅ (20°C)	mgO ₂ /L	< 3,0	1,0	27	SMEWW 5210.B:2017
6.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	KPH	2,0	45	SMEWW 2540D:2017
7.	Amoni (tính theo N)	mg/L	KPH	0,5	4,5	SMEWW 4500-NH ₃ B&C:2017
8.	Tổng Nitơ	mg/L	13,5	1,45	18	TCVN 6638:2000
9.	Tổng photpho (tính theo P)	mg/L	KPH	0,02	3,6	SMEWW 4500-P.B&D:2017
10.	Clo dư	mg/L	KPH	0,05	0,9	SMEWW 4500-Cl ₂ G:2017
11.	Clorua	mg/L	104	5,0	450	SMEWW 4500-Cl ₂ B:2017
12.	Tổng Xianua	mg/L	KPH	0,005	0,063	SMEWW 4500-CN-C&E:2017
13.	Florua	mg/L	0,48	0,03	4,5	SMEWW 4500-F.B&D:2017
14.	Sunfua	mg/L	KPH	0,05	0,18	SMEWW 4500-S ₂ -B&D:2017
15.	Tổng Phenol	mg/L	KPH	0,005	0,09	SMEWW 5530B&C: 2017
16.	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	KPH	1,0	4,5	SMEWW 5520B&F:2017
17.	Coliforms	MPN/ 100mL	4,6 x 10 ²	1,8	3.000	SMEWW 9221B:2017
18.	Asen (As)	mg/L	KPH	0,003	0,045	SMEWW 3113B:2017



TT	THÔNG SỐ PHÂN TÍCH	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	LOD	QUY CHUẨN SO SÁNH ^(a)	PHƯƠNG PHÁP THỬ
19.	Thủy ngân (Hg)	mg/L	KPH	0,003	0,0045	SMEWW 3112B:2017
20.	Kẽm (Zn)	mg/L	< 0,06	0,02	2,7	SMEWW 3111B:2017
21.	Đồng (Cu)	mg/L	KPH	0,03	1,8	SMEWW 3111B:2017
22.	Niken (Ni)	mg/L	KPH	0,003	0,18	SMEWW 3113B:2017
23.	Chì (Pb)	mg/L	KPH	0,003	0,09	SMEWW 3113B:2017
24.	Cadimi (Cd)	mg/L	KPH	0,0003	0,045	SMEWW 3113B:2017
25.	Crom III (Cr ³⁺)	mg/L	KPH	0,02	0,18	SMEWW 3111B:2017 & SMEWW 3500-Cr.B:2017
26.	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	KPH	0,002	0,045	SMEWW 3500-Cr.B:2017
27.	Mangan (Mn)	mg/L	KPH	0,04	0,45	SMEWW 3111B:2017
28.	Sắt (Fe)	mg/L	KPH	0,04	0,9	SMEWW 3111B:2017
29.	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/L	KPH	0,000005	0,045	US EPA Method 3510C & US EPA Method 3620C & US EPA Method 8081B
30.	Tổng hoạt độ phóng xạ Alpha	Bq/L	KPH	0,02	0,1	SMEWW 7110B:2017
31.	Tổng hoạt độ phóng xạ Beta	Bq/L	KPH	0,02	1	SMEWW 7110B:2017

Chú thích:

- Phòng thí nghiệm đạt chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường số hiệu: VIMCERTS 138 (GCN số 04/GCN-BTNMT).
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử.
- Thông tin tên khách hàng và tên mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu của khách hàng.
- Các ký hiệu: KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện; ^(a) Kết quả do nhà thầu phụ thực hiện;
- Dấu (-): Không chứa giá trị, thông tin.
- ^(a) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT cột A với K_d = 0,9; K_c = 1,0.

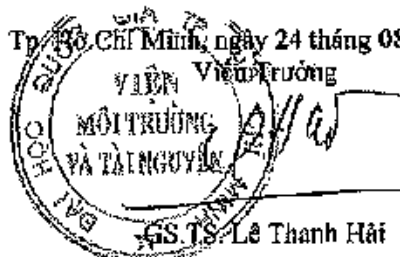
Đại diện nhóm phân tích

Nguyễn Văn Sang

Phụ trách PTN. CLMT

ThS. Nguyễn Thành Trung

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 08 năm 2023





TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.
Điện thoại: 028.62.619.691 Fax: 028.62.619.419
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)
Website: www.moitruongphuongnam.vn



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

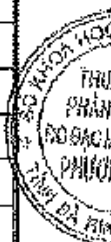
Số: 0009060.23

MSM: HCM.23.2894.NT01

Tên mẫu : Nước thải sau xử lý tại hồ ga cuối cùng bên trong khuôn viên công ty CP-TV-
ĐT-XD-TM-SX Nhứt Thành (Nhà máy XLNT tập trung KCN An Hạ)
Tên khách hàng : CHI CỤC THỦY LỢI
Địa chỉ : 176 Hai Bà Trưng, Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Số lượng : 01 mẫu
Ngày nhận mẫu : 16/08/2023
Ngày trả kết quả : 29/08/2023

VIMCERYS 075

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT
				NT01	Cột A, Kg=0,9 và Kf=1,0
1	Hóa chất bảo vệ thực vật phospho hữu cơ	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8141B	< 0,0500	270
	Azinphos ethyl	µg/L		< 0,0500	-
	Azinphos methyl	µg/L		< 0,0500	-
	Clofenvinphos	µg/L		< 0,0500	-
	Chloropyrifos	µg/L		< 0,0500	-
	Chloropyrifos methyl	µg/L		< 0,0500	-
	Diazinon	µg/L		< 0,050	-
	Dimethoate	µg/L		< 0,10	-
	Disulfoton	µg/L		< 0,050	-
	Ethyl parathion	µg/L		< 0,050	-
	Bromophos Ethyl	µg/L		< 0,050	-
	Bromophos Methyl	µg/L		< 0,050	-
	Ethion	µg/L		< 0,050	-
	Fenthion	µg/L		< 0,0500	-
	Formothion	µg/L		< 0,0500	-
	Malathion	µg/L		< 0,050	-
	Methyl parathion	µg/L		< 0,050	-
02	PCBs	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270A	< 0,050	2,7
	PCB ₂₀	µg/L		< 0,050	-
	PCB ₅₁	µg/L		< 0,050	-
	PCB ₁₀₁	µg/L		< 0,050	-
	PCB ₁₁₈	µg/L		< 0,31	-





TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.
Điện thoại: 028.62.619.691 Fax: 028.62.619.419
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)
Website: www.moitruongphuongnam.vn/



VIAS 539

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT
				NT01	Cột A, Kq=0,9 và Kf=1,0
	PCB ₁₂₈	µg/L		< 0,050	-
	PCB ₁₅₃	µg/L		< 0,050	-
	PCB ₁₈₀	µg/L		< 0,050	-

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- Mẫu được lưu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh;
- NT01: N2308.0273;
- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;
- (-): Không quy định/ Không phân tích.

Trưởng phòng thí nghiệm

Nguyễn Thanh Phong

Lại Minh Tiến



Số : 523-06/23-1 / KQPT

Tp.HCM, ngày 10 tháng 06 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG – BQL KCN AN HẠ

2/ Địa chỉ : Ấp 6, xã Phạm Văn Hai, huyện Bình Chánh, Tp.HCM

3/ Thời gian lấy mẫu : 03/06/2023

4/ Loại mẫu : 523-06/23-INT3.Nước thải tại điểm tiếp nhận nước thải sau trạm xử lý nước thải tại kênh Ranh Long An (X= 0582967; Y= 1195773)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (CỘT A) Kq=0,9; Kf=1	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH* (30,4°C)	-	6,90	2 ÷ 12,5	6 - 9	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	15	5,0	45	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD*	mg/L	21	2,0	67,5	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD ₅ **	mg/L	9	1,0	27	TCVN 6001-1:2008
5	Tổng N**	mg/L	17,2	1,56	18	TCVN 6638: 2000
6	Tổng P**	mg/L	0,65	0,017	3,6	TCVN 6202: 2008
7	NH ₄ ⁺ (tính theo N)**	mg/L	2,01	0,011	4,5	TCVN 6179-1:1996
8	Cl ⁻ **	mg/L	101,2	1,5	450	TCVN 6194: 1996
9	F ⁻ *	mg/L	KPH	0,02	4,5	SMEWW 4500-F-.B&D:2017
10	As*	mg/L	KPH	65×10 ⁻⁵	0,045	TCVN 6626:2000
11	Hg*	mg/L	KPH	25×10 ⁻⁵	0,0045	TCVN 7877:2008
12	Pb**	mg/L	KPH	0,0021	0,09	SMEWW 3113.B: 2017
13	Cd**	mg/L	KPH	13×10 ⁻⁵	0,045	SMEWW 3113.B: 2017
14	Zn**	mg/L	0,022	0,016	2,7	SMEWW 3111.B:2017
15	Fe*	mg/L	0,36	0,05	0,9	SMEWW 3111.B:2017
16	S ²⁻ *	mg/L	0,075	0,015	0,18	SMEWW 4500-S ²⁻ .C&D:2017

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

3/4

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (CỘT A) Kq=0,9; Kf=1	Phương pháp phân tích
17	Tổng dầu, mỡ khoáng*	mg/L	0,90	0,3	4,5	SMEWW 5520.B& F: 2017
18	CN ⁺ *	mg/L	KPH	0,0015	0,063	SMEWW 4500-CN-B,C&E:2017
19	Cr (III)*	mg/L	KPH	0,015	0,18	SMEWW 3111B:2017+ TCVN 6658:2000
20	Cr (VI)*	mg/L	KPH	0,0016	0,045	TCVN 6658:2000
21	Cu ^{**}	mg/L	0,041	0,016	1,8	SMEWW 3111B: 2017
22	Ni ^{**}	mg/L	0,046	0,02	0,18	SMEWW 3111.B:2017
23	Nhiệt độ*	°C	30,4	4 + 50	40	SMEWW 2550.B:2017
24	Độ màu (tính theo Pt-Co)*	mg/L	32,1	1,5	50	SMEWW 2120.C:2017
25	Mn*	mg/L	KPH	0,013	0,45	SMEWW 3111.B:2017
26	Tổng Phenol*	mg/L	KPH	0,001	0,09	TCVN 6216:1996
27	Clo dư*	mg/L	KPH	0,038	0,9	SMEWW 4500-Cl.G:2017
28	Các hợp chất polyclobiphenyl (PCB)*	mg/L	KPH	3×10 ⁻⁵	0,0027	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8082A
29	Hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ *	mg/L	KPH	0,0005	0,27	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8141B
30	Hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ *	mg/L	KPH	5×10 ⁻⁵	0,045	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8081B
31	Tổng hoạt độ phóng xạ α*	Bq/L	KPH	0,029	0,1	TCVN 8879 : 2011
32	Tổng hoạt độ phóng xạ β*	Bq/L	KPH	0,029	1	TCVN 8879 : 2011
33	Coliform*	MPN/100mL	920	2	3.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

KPH: Không phát hiện (< MDL)

**BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**


Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**




ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

4/4

Số : 174-03/23-3.1 / KQPT

Tp.HCM, ngày 15 tháng 03 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG – BQL KCN AN HẠ

2/ Địa chỉ : Ấp 6, xã Phạm Văn Hai, huyện Bình Chánh, Tp.HCM

3/ Thời gian lấy mẫu : 08/03/2023

4/ Loại mẫu: 174-03/23-3.1NT3.Nước thải tại điểm tiếp nhận nước thải sau trạm xử lý nước thải
tại kênh Ranh Long An X= 0582967; Y= 1195773

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (CỘT A) Kq=0,9; Kf=1	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH* (30,9 ⁰ C)	-	6,12	2 ÷ 12,5	6 - 9	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	41	5,0	45	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD*	mg/L	38	2,0	67,5	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD ₅ **	mg/L	16	1,0	27	TCVN 6001-1:2008
5	Tổng N**	mg/L	11,5	1,56	18	TCVN 6638: 2000
6	Tổng P**	mg/L	0,17	0,017	3,6	TCVN 6202: 2008
7	NH ₄ ⁺ (tính theo N)**	mg/L	KPH	0,011	4,5	TCVN 6179-1:1996
8	Cl ⁻ **	mg/L	161,5	1,5	450	TCVN 6194: 1996
9	F ⁻ *	mg/L	KPH	0,02	4,5	SMEWW 4500-F- .B&D:2017
10	As*	mg/L	KPH	65×10 ⁻⁵	0,045	TCVN 6626:2000
11	Hg ⁺	mg/L	KPH	25×10 ⁻⁵	0,0045	TCVN 7877:2008
12	Pb*	mg/L	KPH	0,0021	0,09	SMEWW 3113.B: 2017
13	Cd*	mg/L	KPH	13×10 ⁻⁵	0,045	SMEWW 3113.B: 2017
14	Zn**	mg/L	0,048	0,015	2,7	TCVN 6193:1996
15	Fe**	mg/L	0,77	0,05	0,9	TCVN 6177: 1996
16	S ²⁻ *	mg/L	0,088	0,015	0,18	SMEWW 4500-S ²⁻ .C&D:2017

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

3/4



TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com



STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (CỘT A) Kq=0,9; Kf=1	Phương pháp phân tích
17	Tổng dầu, mỡ khoáng*	mg/L	1,1	0,3	4,5	SMEWW 5520.B&F: 2017
18	CN*	mg/L	KPH	0,0015	0,063	SMEWW 4500-CN-.B,C&E:2017
19	Cr (III)*	mg/L	KPH	0,015	0,18	SMEWW 3111B:2017+ TCVN 6658:2000
20	Cr (VI)*	mg/L	KPH	0,0016	0,045	TCVN 6658:2000
21	Cu**	mg/L	0,071	0,016	1,8	TCVN 6193: 1996
22	Ni**	mg/L	0,064	0,02	0,18	TCVN 6193:1996
23	Nhiệt độ*	°C	30,9	4 ÷ 50	40	SMEWW 2550.B:2017
24	Độ màu (tính theo Pt-Co)*	mg/L	44,2	1,5	50	SMEWW 2120.C:2017
25	Mn*	mg/L	KPH	0,013	0,45	SMEWW 3111.B:2017
26	Tổng Phenol*	mg/L	KPH	0,001	0,09	TCVN 6216:1996
27	Clo dư*	mg/L	KPH	0,038	0,9	SMEWW 4500-Cl.G:2017
28	Các hợp chất polyclobiphenyl (PCB)*	mg/L	KPH	3×10^{-5}	0,0027	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8082A
29	Hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ *	mg/L	KPH	0,0005	0,27	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8141B
30	Hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ *	mg/L	KPH	5×10^{-5}	0,045	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8081B
31	Tổng hoạt độ phóng xạ α *	Bq/L	KPH	0,029	0,1	TCVN 8879 : 2011
32	Tổng hoạt độ phóng xạ β *	Bq/L	KPH	0,029	1	TCVN 8879 : 2011
33	Coliform*	MPN/100mL	1.000	2	3.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

KPH: Không phát hiện (< MDL)

**BỘ PHẬN DO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**



ThS: Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

4/4

BM02-TT17, LẦN BH 02; SD 03 (NGÀY BH, SD: 29/01/2021)

Số : 1304-12/23-2.2 / KQPT

Tp.HCM, ngày 20 tháng 12 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG1/ Địa điểm lấy mẫu : **KHU DÂN CƯ AN HẠ**2/ Địa chỉ : **Ấp 6, xã Phạm Văn Hai, huyện Bình Chánh, Tp.HCM**3/ Thời gian lấy mẫu : **09/12/2023**4/ Loại mẫu : **Vi khí hậu, Tiếng ồn**

5/ Phương pháp thực hiện:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp thực hiện	Phạm vi đo
1	Tiếng ồn*	TCVN 7878-2:2018	30 ÷ 120 dBA
2	Nhiệt độ*	QCVN 46:2012/BTNMT	0 ÷ 50°C
3	Độ ẩm*	QCVN 46:2012/BTNMT	0÷100%RH
4	Vận tốc gió*	QCVN 46:2012/BTNMT	0,6÷40 m/s

BẢNG KẾT QUẢ ĐO VI KHÍ HẬU, TIẾNG ỒN

Điểm Đo	Cường độ ồn (dBA)	Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Tốc độ gió (m/s)
KHÔNG KHÍ XUNG QUANH KHU DÂN CƯ AN HẠ				
1304-12/23-2.2KKXQ6.Đầu dự án, trong khuôn viên dự án	62	32,9	65,1	0,8
1304-12/23-2.2KKXQ7.Giao giữa khu nhà ở của KDC với dự án trường THCS của KDC	64	32,8	66,2	0,7
1304-12/23-2.2KKXQ8.Khu dân cư nằm bên ngoài ranh giới khu đất dự án	62	32,9	67,8	0,8
Giới hạn tối đa cho phép trong khu vực công cộng và dân cư (QCVN 26:2010/BTNMT)	Từ 6 giờ – 21 giờ: 70 21 giờ – 6 giờ: 55	-	-	-

*Ghi chú: Đã loại trừ tiếng ồn do các phương tiện giao thông**(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận***BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**
Quách Văn Duy
**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**
**TRUNG TÂM
CÔNG NGHỆ
MÔI TRƯỜNG
COSHET**
ThS: Thái Sanh Bảo Huy

Số : 1304-12/23-2.2 / KQPT

Tp.HCM, ngày 20 tháng 12 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : KHU DÂN CƯ AN HẠ

2/ Địa chỉ : Ấp 6, xã Phạm Văn Hai, huyện Bình Chánh, Tp.HCM

3/ Thời gian lấy mẫu : 09/12/2023

4/ Loại mẫu : Chất lượng không khí

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)*	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995	0,010 mg/m ³
2	CO*	SOP_K01-LM	SOP_K01-PT	0,044 mg/m ³
3	SO ₂ *	TCVN 5971:1995	TCVN 5971:1995	0,015 mg/m ³
4	NO ₂ *	TCVN 6137:2009	TCVN 6137:2009	0,006 mg/m ³

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

Chỉ tiêu Điểm đo	Bụi (mg/m ³)	CO (mg/m ³)	SO ₂ (mg/m ³)	NO ₂ (mg/m ³)
KHÔNG KHÍ XUNG QUANH KHU DÂN CƯ AN HẠ				
1304-12/23-2.2KKXQ1.Đầu dự án, trong khuôn viên dự án	0,11	1,36	0,038	0,020
1304-12/23-2.2KKXQ2.Giao giữa khu nhà ở của KDC với dự án trường THCS của KDC	0,13	1,42	0,026	0,011
1304-12/23-2.2KKXQ3.Khu dân cư nằm bên ngoài ranh giới khu đất dự án	0,12	1,81	0,036	0,015
Quy chuẩn về chất lượng không khí xung quanh (QCVN 05 : 2023/BTNMT)	0,3	30	0,35	0,2

*Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc**(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận*Kết quả thử nghiệm được tính ở nhiệt độ 25°C và áp suất tuyệt đối 760 mm thủy ngân, tương đương mg/Nm³.**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**
Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**



ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Số : 523-06/23-1 / KQPT

Tp.HCM, ngày 10 tháng 06 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : KHU DÂN CƯ AN HẠ

2/ Địa chỉ : Ấp 6, xã Phạm Văn Hai, huyện Bình Chánh, Tp.HCM

3/ Thời gian lấy mẫu : 03/06/2023

4/ Loại mẫu : Vi khí hậu, Tiếng ồn

5/ Phương pháp thực hiện:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp thực hiện	Phạm vi đo
1	Tiếng ồn*	TCVN 7878-2: 2018	30÷120 dBA
2	Nhiệt độ*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0÷50 °C
3	Độ ẩm*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0÷100 %RH
4	Vận tốc gió*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0,6÷40 m/s

BẢNG KẾT QUẢ ĐO VI KHÍ HẬU, TIẾNG ỒN

Điểm Đo	Cường độ ồn (dBA)	Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Tốc độ gió (m/s)
KHÔNG KHÍ XUNG QUANH KHU DÂN CƯ AN HẠ				
523-06/23-1K6.Đầu dự án, trong khuôn viên dự án	64	32,5	69,5	1,1
523-06/23-1K7.Giao giữa khu nhà ở của KDC với dự án trường THCS của KDC	63	32,8	70,1	0,8
523-06/23-1K8.Khu dân cư nằm bên ngoài ranh giới khu đất dự án	62	32,6	68,5	0,9
Giới hạn tối đa cho phép trong khu vực công cộng và dân cư (QCVN 26:2010/BTNMT)	Từ 6 giờ – 21 giờ: 70 21 giờ – 6 giờ: 55	-	-	-

*Ghi chú: Đã loại trừ tiếng ồn do các phương tiện giao thông**(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận***BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Bùi Mạnh Hiệp

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG**

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM

Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869

Email : trungtamcoshet@gmail.com



VILAS 444

Số : 523-06/23-1 / KQPT

Tp.HCM, ngày 10 tháng 06 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : KHU DÂN CƯ AN HẠ

2/ Địa chỉ : Ấp 6, xã Phạm Văn Hai, huyện Bình Chánh, Tp.HCM

3/ Thời gian lấy mẫu : 03/06/2023

4/ Loại mẫu : Chất lượng không khí

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)*	TCVN 5067: 1995	TCVN 5067:1995	0,010 mg/m ³
2	CO*	SOP_K01-LM	SOP_K01-PT	0,044 mg/m ³
3	SO ₂ *	TCVN 5971:1995	TCVN 5971: 1995	0,0085 mg/m ³
4	NO ₂ *	TCVN 6137: 2009	TCVN 6137:2009	0,0046 mg/m ³

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

Chỉ tiêu Điểm đo	Bụi (mg/m ³)	CO (mg/m ³)	SO ₂ (mg/m ³)	NO ₂ (mg/m ³)
KHÔNG KHÍ XUNG QUANH KHU DÂN CƯ AN HẠ				
523-06/23-1K1.Đầu dự án, trong khuôn viên dự án	0,16	1,94	0,037	0,019
523-06/23-1K2.Giao giữa khu nhà ở của KDC với dự án trường THCS của KDC	0,13	2,07	0,024	0,024
523-06/23-1K3.Khu dân cư nằm bên ngoài ranh giới khu đất dự án	0,18	2,32	0,019	0,020
Quy chuẩn về chất lượng không khí xung quanh (QCVN 05 : 2013/BTNMT)	0,3	30	0,35	0,2

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

**BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Bùi Mạnh Hiệp



Số : 1304-12/23-2.2 / KQPT

Tp.HCM, ngày 20 tháng 12 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG – BQL KCN AN HẠ

2/ Địa chỉ : Ấp 6, xã Phạm Văn Hai, huyện Bình Chánh, Tp.HCM

3/ Thời gian lấy mẫu : 09/12/2023

4/ Loại mẫu : 1304-12/23-2.2 B.Bùn thải sau HTXLNT tập trung KCN An Hạ tại bể chứa bùn

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU BÙN

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 50: 2013/BTNMT Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối (H_{tc} , ppm) T= 0,67	Phương pháp phân tích
-	Lấy và bảo quản mẫu bùn*	-	-	-	-	TCVN 6663-13:2015; TCVN 6663-15:2004
1	pH*	-	4,96	0 + 14	2,0-12,5	US EPA Method 9040C + US EPA Method 9045D
2	As*	mg/kg	0,70	0,37	27,46	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7062
3	Pb*	mg/kg	160	3,0	205,95	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
4	Cd*	mg/kg	KPH	0,30	6,865	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
5	Zn*	mg/kg	990	0,30	3432,5	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
6	Co*	mg/kg	25	1,5	1098,4	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
7	Ni*	mg/kg	27	1,5	961,1	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
8	Hg*	mg/kg	KPH	0,061	2,746	US EPA Method 7471B
9	Ag*	mg/kg	KPH	1,5	68,65	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
10	Ba*	mg/kg	KPH	8,4	1373	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
11	Se*	mg/kg	KPH	0,15	13,73	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010
12	Tổng CN-*	mg/kg	KPH	0,5	405,035	US EPA method 9013A + US EPA Method 9010C + US EPA Method 9014
13	Cr (VI)*	mg/kg	KPH	1,5	68,65	US EPA Method 3060A + US EPA Method 7196A
14	Tổng dầu*	mg/kg	100	15,0	686,5	US EPA Method 9071B

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 50: 2013/BTNMT Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối (H_{tc} , ppm) T= 0,67	Phương pháp phân tích
15	Phenol ^(b)	mg/kg	KPH	2	13730	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3650B + US EPA Method 8041A
16	Benzen ^(b)	mg/kg	KPH	0,6	6,865	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*) : Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(b) : Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận (Vimcerts 077)

KPH: Không phát hiện (< MDL)

Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối $H_{tc}(H_{tc}, ppm) : H_{tc} = \frac{H(1+19.T)}{20}$

Trong đó: H(ppm): Hàm lượng tuyệt đối cơ sở, H

T là tỷ số giữa khối lượng thành phần rắn khô trong mẫu bùn thải trên tổng khối lượng mẫu bùn thải

**BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**



Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**



ThS. Thái Sanh Bảo Huy



Số : 1304-12/23-2.2 / KQPT

Tp.HCM, ngày 20 tháng 12 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG – BQL KCN AN HẠ

2/ Địa chỉ : Ấp 6, xã Phạm Văn Hai, huyện Bình Chánh, Tp.HCM

3/ Thời gian lấy mẫu : 09/12/2023

4/ Loại mẫu : 1304-12/23-2.2B.Bùn thải sau HTXLNT tập trung KCN An Hạ tại bể chứa bùn

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU BÙN

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 50: 2013/BTNMT Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối (H_{tc} , ppm) $T=0,67$	Phương pháp phân tích
-	Lấy và bảo quản mẫu bùn*	-	-	-	-	TCVN 6663-13:2015; TCVN 6663-15:2004
1	Cd*	mg/kg	KPH	0,30	6,865	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
2	Zn*	mg/kg	990	0,30	3432,5	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
3	Ni*	mg/kg	27	1,5	961,1	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
4	Hg*	mg/kg	KPH	0,061	2,746	US EPA Method 7471B
5	Đồng (Cu) ^(b)	ppm	13,7	-	-	US EPA SW - 846 Method 3050B & US EPA Method 200.7
6	Tổng Cr*	mg/kg	KPH	1,5	-	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B

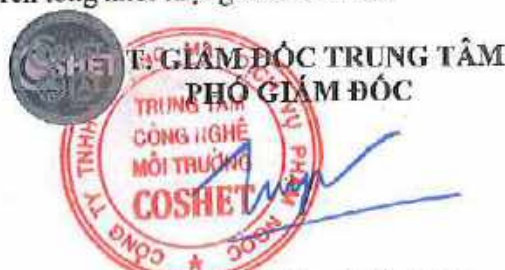
Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*) : Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(b) : Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ (Quatest 3)

KPH: Không phát hiện (< MDL)Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối $H_{tc}(H_{tc}, ppm): H_{tc} = \frac{H(1+19.T)}{20}$ Trong đó: $H(ppm)$: Hàm lượng tuyệt đối cơ sở, H T là tỷ số giữa khối lượng thành phần rắn khô trong mẫu bùn thải trên tổng khối lượng mẫu bùn thải**BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG COSHET**
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

1/1

Số : 1304-12/23-2.2 / KQPT

Tp.HCM, ngày 20 tháng 12 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG – BQL KCN AN HẠ

2/ Địa chỉ : Ấp 6, xã Phạm Văn Hai, huyện Bình Chánh, Tp.HCM

3/ Thời gian lấy mẫu : 09/12/2023

4/ Loại mẫu : 1304-12/23-2.2B. Bùn thải sau HTXLNT tập trung KCN An Hạ tại bể chứa bùn

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU BÙN

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 50: 2013/BTNMT Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối (H _{tes} , ppm) T= 0,67	Phương pháp phân tích
-	Lấy và bảo quản mẫu bùn*	-	-	-	-	TCVN 6663-13:2015; TCVN 6663-15:2004
1	Cd*	mg/kg	KPH	0,30	6,865	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
2	Zn*	mg/kg	990	0,30	3432,5	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
3	Ni*	mg/kg	27	1,5	961,1	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
4	Hg*	mg/kg	KPH	0,061	2,746	US EPA Method 7471B
5	Đồng (Cu) ^(b)	ppm	13,7	-	-	US EPA SW - 846 Method 3050B & US EPA Method 200.7
6	Tổng Cr*	mg/kg	KPH	1,5	-	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*) : Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(b) : Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ (Quatest 3)

KPH: Không phát hiện (< MDL)

Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối H_{tes}(H_{tes},ppm): $H_{tes} = \frac{H(1+19.T)}{20}$

Trong đó: H(ppm): Hàm lượng tuyệt đối cơ sở, H

T là tỷ số giữa khối lượng thành phần rắn khô trong mẫu bùn thải trên tổng khối lượng mẫu bùn thải

**BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**



Quách Văn Duy

THS. THÁI SANH BẢO HUY
 GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
 PHỔ GIÁM ĐỐC

THS. Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

1/1

Số : 949-09/23-4 / KQPT

Tp.HCM, ngày 27 tháng 09 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG – BQL KCN AN HẠ

2/ Địa chỉ : Ấp 6, xã Phạm Văn Hai, huyện Bình Chánh, Tp.HCM

3/ Thời gian lấy mẫu : 18/09/2023

4/ Loại mẫu : 949-09/22-4B.Bùn thải sau HTXLNT tập trung KCN An Hạ tại bể chứa bùn

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU BÙN

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 50: 2013/BTNMT Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối (H_{tc} , ppm) T= 0,59	Phương pháp phân tích
-	Lấy và bảo quản mẫu bùn*	-	-	-	-	TCVN 6663-13:2015; TCVN 6663-15:2004
1	pH*	-	5,01	0 ÷ 14	2,0-12,5	US EPA Method 9040C + US EPA Method 9045D
2	As*	mg/kg	0,67	0,37	24,42	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7062
3	Pb*	mg/kg	124	3,0	183,15	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
4	Cd*	mg/kg	0,86	0,30	6,105	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
5	Zn*	mg/kg	965	0,30	3052,5	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
6	Co*	mg/kg	20	1,5	976,8	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
7	Ni*	mg/kg	29	1,5	854,7	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
8	Hg*	mg/kg	KPH	0,061	2,442	US EPA Method 7471B
9	Ag*	mg/kg	KPH	1,5	61,05	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
10	Ba*	mg/kg	KPH	8,4	1221	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
11	Se*	mg/kg	KPH	0,15	12,21	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010
12	Tổng CN-*	mg/kg	KPH	0,5	360,195	US EPA method 9013A + US EPA Method 9010C + US EPA Method 9014
13	Cr (VI)*	mg/kg	KPH	1,5	61,05	US EPA Method 3060A + US EPA Method 7196A
14	Tổng dầu*	mg/kg	100	15,0	610,5	US EPA Method 9071B

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

1/2

Số : 949-09/23-4 / KQPT

Tp.HCM, ngày 27 tháng 09 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG – BQL KCN AN HẠ

2/ Địa chỉ : Ấp 6, xã Phạm Văn Hai, huyện Bình Chánh, Tp.HCM

3/ Thời gian lấy mẫu : 18/09/2023

4/ Loại mẫu : 949-09/22-4B. Bùn thải sau HTXLNT tập trung KCN An Hạ tại bể chứa bùn

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU BÙN

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 50: 2013/BTNMT Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối (H _{tes} , ppm) T= 0,59	Phương pháp phân tích
-	Lấy và bảo quản mẫu bùn*	-	-	-	-	TCVN 6663-13:2015; TCVN 6663-15:2004
1	pH*	-	5,01	0 ÷ 14	2,0-12,5	US EPA Method 9040C + US EPA Method 9045D
2	As*	mg/kg	0,67	0,37	24,42	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7062
3	Pb*	mg/kg	124	3,0	183,15	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
4	Cd*	mg/kg	0,86	0,30	6,105	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
5	Zn*	mg/kg	965	0,30	3052,5	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
6	Co*	mg/kg	20	1,5	976,8	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
7	Ni*	mg/kg	29	1,5	854,7	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
8	Hg*	mg/kg	KPH	0,061	2,442	US EPA Method 7471B
9	Ag*	mg/kg	KPH	1,5	61,05	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
10	Ba*	mg/kg	KPH	8,4	1221	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
11	Se*	mg/kg	KPH	0,15	12,21	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010
12	Tổng CN-*	mg/kg	KPH	0,5	360,195	US EPA method 9013A + US EPA Method 9010C + US EPA Method 9014
13	Cr (VI)*	mg/kg	KPH	1,5	61,05	US EPA Method 3060A + US EPA Method 7196A
14	Tổng dầu*	mg/kg	100	15,0	610,5	US EPA Method 9071B

Số : 523-06/23-1 / KQPT

Tp.HCM, ngày 12 tháng 06 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

- 1/ Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG – BQL KCN AN HẠ
2/ Địa chỉ : Ấp 6, xã Phạm Văn Hai, huyện Bình Chánh, Tp.HCM
3/ Thời gian lấy mẫu : 03/06/2023
4/ Loại mẫu : 523-06/23-1B. Bùn thải sau HTXLNT tập trung KCN An Hạ tại bể chứa bùn

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU BÙN

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 50: 2013/BTNMT Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối (H_{tes} ppm) T= 0,88	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu bùn*	-	-	-	-	TCVN 6663-13:2015; TCVN 6663-15:2004
1	pH*	-	4,71	2 ÷ 12,5	2,0-12,5	US EPA method 9045C + US EPA method 9045D
2	Asen (As)*	mg/kg	0,42	0,08	35,44	TCVN 8963:2011 + TCVN 8467:2010
3	Chì (Pb)*	mg/kg	145,7	2,5	265,8	TCVN 8963:2011 + TCVN 6496:2009
4	Cadimi (Cd)*	mg/kg	0,64	0,21	8,86	TCVN 8963:2011 + TCVN 6496:2009
5	Kẽm (Zn)*	mg/kg	965,7	0,23	4430	TCVN 8963:2011 + TCVN 6496:2009
6	Coban (Co)*	mg/kg	20,4	0,83	1417,6	TCVN 8963:2011 + TCVN 6496:2009
7	Niken (Ni)*	mg/kg	21,1	0,82	1240,4	TCVN 8963:2011 + TCVN 6496:2009
8	Thủy ngân (Hg)*	mg/kg	KPH	0,04	3,544	TCVN 8963:2011 + TCVN 8882:2011
9	Bạc (Ag)*	mg/kg	KPH	0,56	88,6	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3111.B : 2017
10	Bari (Ba)*	mg/kg	KPH	3,25	1772	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3111.D : 2017
11	Selen (Se)*	mg/kg	KPH	0,06	17,72	TCVN 8963:2011 + TCVN 8467 : 2010
12	Tổng Xyanua (CN^-)*	mg/kg	KPH	0,41	522,74	US EPA Method 9013A + US EPA Method 9010C + US EPA Method 9014
13	Crôm VI (Cr^{6+})*	mg/kg	KPH	2,4	88,6	US EPA Method 3060A + TCVN 6658:2000
14	Tổng dầu*	mg/kg	96,5	7,7	886	US EPA Method 9071B

Số : 523-06/23-1 / KQPT

Tp.HCM, ngày 10 tháng 06 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG – BQL KCN AN HẠ

2/ Địa chỉ : Ấp 6, xã Phạm Văn Hai, huyện Bình Chánh, Tp.HCM

3/ Thời gian lấy mẫu : 03/06/2023

4/ Loại mẫu : 523-06/23-1B. Bùn thải sau HTXLNT tập trung KCN An Hạ tại bể chứa bùn

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU BÙN

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 50: 2013/BTNMT Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối (H _{tc} , ppm) T= 0,88	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu bùn*	-	-	-	-	TCVN 6663-13:2015; TCVN 6663-15:2004
1	Cadimi (Cd)*	mg/kg	0,64	0,21	8,86	TCVN 8963:2011 + TCVN 6496:2009
2	Kẽm (Zn)*	mg/kg	965,7	0,23	4430	TCVN 8963:2011 + TCVN 6496:2009
3	Niken (Ni)*	mg/kg	21,1	0,82	1240,4	TCVN 8963:2011 + TCVN 6496:2009
4	Thủy ngân (Hg)*	mg/kg	KPH	0,04	3,544	TCVN 8963:2011 + TCVN 8882:2011
5	Đồng (Cu) ^(b)	ppm	62,7	-	-	US EPA SW - 846 Method 3050B và US EPA 200.7
6	Tổng Crôm (Cr)*	ppm	4,89	1,1	-	TCVN 8963:2011 + TCVN 6496:2009

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*) : Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(b) : Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ

KPH: Không phát hiện (< MDL)

Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối H_{tc}(H_{tc}, ppm): $H_{tc} = \frac{H(1+19.T)}{20}$

Trong đó: H(ppm): Hàm lượng tuyệt đối cơ sở, H

T là tỷ số giữa khối lượng thành phần rắn khô trong mẫu bùn thải trên tổng khối lượng mẫu bùn thải

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**



Quách Văn Duy



**KT, GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Th.S. Thái Sanh Bảo Huy

Số : 174-03/23-3.1 / KQPT

Tp.HCM, ngày 16 tháng 03 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG – BQL KCN AN HẠ

2/ Địa chỉ : Ấp 6, xã Phạm Văn Hai, huyện Bình Chánh, Tp.HCM

3/ Thời gian lấy mẫu : 08/03/2023

4/ Loại mẫu : 174-03/23-3.1B.Bùn thải sau HTXLNT tập trung KCN An Hạ tại bể chứa bùn

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU BÙN

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 50: 2013/BTNMT Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối (H_{tc} , ppm) T= 0,62	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu bùn*	-	-	-	-	TCVN 6663-13:2015; TCVN 6663-15:2004
1	pH*	-	4,86	2 ÷ 12,5	2,0-12,5	US EPA method 9045C + US EPA method 9045D
2	Asen (As)*	mg/kg	0,52	0,08	25,56	TCVN 8963:2011 + TCVN 8467:2010*
3	Chì (Pb)*	mg/kg	109,6	2,5	191,7	TCVN 8963:2011 + TCVN 6496:2009
4	Cadimi (Cd)*	mg/kg	1,40	0,21	6,39	TCVN 8963:2011 + TCVN 6496:2009
5	Kẽm (Zn)*	mg/kg	920,8	0,23	3195	TCVN 8963:2011 + TCVN 6496:2009
6	Coban (Co)*	mg/kg	15,3	0,83	1022,4	TCVN 8963:2011 + TCVN 6496:2009
7	Niken (Ni)*	mg/kg	35,6	0,82	894,6	TCVN 8963:2011 + TCVN 6496:2009
8	Thủy ngân (Hg)*	mg/kg	KPH	0,04	2,556	TCVN 8963:2011 + TCVN 8882:2011
9	Bạc (Ag)*	mg/kg	KPH	0,56	63,9	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3111.B : 2017
10	Bari (Ba)*	mg/kg	KPH	3,25	1278	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3111.D : 2017
11	Selen (Se)*	mg/kg	KPH	0,06	12,78	TCVN 8963:2011 + TCVN 8467 : 2010
12	Tổng Xyanua (CN)*	mg/kg	KPH	0,41	377,01	US EPA Method 9013A + US EPA Method 9010C + US EPA Method 9014
13	Crôm VI (Cr ⁶⁺)*	mg/kg	KPH	2,4	63,9	US EPA Method 3060A + TCVN 6658:2000
14	Tổng dầu*	mg/kg	85,0	7,7	639	US EPA Method 9071B

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 50: 2013/BTNMT Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối (H _{tc} , ppm) T= 0,62	Phương pháp phân tích
15	Phenol*	mg/kg	KPH	0,3	12780	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8041A
16	Benzen ^(b)	mg/kg	KPH	0,6	6,39	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(b): Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận (Vimcerts 077)

KPH: Không phát hiện (< MDL)

Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối H_{tc}(H_{tc}, ppm): $H_{tc} = \frac{H(1+19T)}{20}$

Trong đó: H(ppm): Hàm lượng tuyệt đối cơ sở, H

T là tỷ số giữa khối lượng thành phần rắn khô trong mẫu bùn thải trên tổng khối lượng mẫu bùn thải

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**


Quách Văn Duy





ThS. Thái Sanh Bảo Huy



Số : 1304-12/23-2.2 / KQPT

Tp.HCM, ngày 20 tháng 12 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG – BQL KCN AN HẠ

2/ Địa chỉ : Ấp 6, xã Phạm Văn Hai, huyện Bình Chánh, Tp.HCM

3/ Thời gian lấy mẫu : 09/12/2023

4/ Loại mẫu : Vi khí hậu, Tiếng ồn

5/ Phương pháp thực hiện:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp thực hiện	Phạm vi đo
1	Tiếng ồn*	TCVN 7878-2:2018	30 ÷ 120 dBA
2	Nhiệt độ*	QCVN 46:2012/BTNMT	0 ÷ 50°C
3	Độ ẩm*	QCVN 46:2012/BTNMT	0÷100%RH
4	Vận tốc gió*	QCVN 46:2012/BTNMT	0,6÷40 m/s

BẢNG KẾT QUẢ ĐO VI KHÍ HẬU, TIẾNG ÒN

Điểm Đo	Cường độ ồn (dBA)	Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Tốc độ gió (m/s)
KHÔNG KHÍ XUNG QUANH KCN AN HẠ				
1304-12/23-2.2KKXQ1.Đường dẫn vào khu đất dự án	60	32,6	67,7	0,9
1304-12/23-2.2KKXQ2.Phía trước Trạm xử lý nước thải	62	32,7	68,8	0,8
1304-12/23-2.2KKXQ3.Phía trước Văn phòng BQL KCN An Hạ	61	32,4	66,3	0,8
1304-12/23-2.2KKXQ4.Trong khu đất tiếp giáp với khu dân cư An Hạ	62	32,8	67,1	0,7
1304-12/23-2.2KKXQ5.Khu dân cư nằm ngoài ranh giới khu đất dự án	63	32,7	66,3	0,9
Giới hạn tối đa cho phép trong khu vực công cộng và dân cư (QCVN 26:2010/BTNMT)	Từ 6 giờ – 21 giờ: 70 21 giờ – 6 giờ: 55			

Ghi chú: Đã loại trừ tiếng ồn do các phương tiện giao thông

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Số : 1304-12/23-2.2 / KQPT

Tp.HCM, ngày 20 tháng 12 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG – BQL KCN AN HẠ

2/ Địa chỉ : Ấp 6, xã Phạm Văn Hai, huyện Bình Chánh, Tp.HCM

3/ Thời gian lấy mẫu : 09/12/2023

4/ Loại mẫu : Chất lượng không khí

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)*	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995	0,010 mg/m ³
2	CO*	SOP_K01-LM	SOP_K01-PT	0,044 mg/m ³
3	SO ₂ *	TCVN 5971:1995	TCVN 5971:1995	0,015 mg/m ³
4	NO ₂ *	TCVN 6137:2009	TCVN 6137:2009	0,006 mg/m ³

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

Chỉ tiêu Điểm đo	Bụi (mg/m ³)	CO (mg/m ³)	SO ₂ (mg/m ³)	NO ₂ (mg/m ³)
KHÔNG KHÍ XUNG QUANH KCN AN HẠ				
1304-12/23-2.2KKXQ1.Đường dẫn vào khu đất dự án	0,12	2,52	0,036	0,025
1304-12/23-2.2KKXQ2.Phía trước Trạm xử lý nước thải	0,18	2,06	0,041	0,020
1304-12/23-2.2KKXQ3.Phía trước Văn phòng BQL KCN An Hạ	0,13	2,39	0,052	0,032
1304-12/23-2.2KKXQ4.Trong khu đất tiếp giáp với khu dân cư An Hạ	0,14	2,13	0,036	0,019
1304-12/23-2.2KKXQ5.Khu dân cư nằm ngoài ranh giới khu đất dự án	0,15	2,07	0,029	0,015
Quy chuẩn về chất lượng không khí xung quanh (QCVN 05 : 2023/BTNMT)	0,3	30	0,35	0,2

*Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc**(*) : Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận*Kết quả thử nghiệm được tính ở nhiệt độ 25°C và áp suất tuyệt đối 760 mm thủy ngân, tương đương mg/Nm³.**BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy



**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

2/2

Số : 523-06/23-1 / KQPT

Tp.HCM, ngày 10 tháng 06 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG – BQL KCN AN HẠ

2/ Địa chỉ : Ấp 6, xã Phạm Văn Hai, huyện Bình Chánh, Tp.HCM

3/ Thời gian lấy mẫu : 03/06/2023

4/ Loại mẫu : Vi khí hậu, Tiếng ồn

5/ Phương pháp thực hiện:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp thực hiện	Phạm vi đo
1	Tiếng ồn*	TCVN 7878-2: 2018	30÷120 dBA
2	Nhiệt độ*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0÷50 °C
3	Độ ẩm*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0÷100 %RH
4	Vận tốc gió*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0,6÷40 m/s

BẢNG KẾT QUẢ ĐO VI KHÍ HẬU, TIẾNG ỒN

Điểm Đo	Cường độ ồn (dBA)	Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Tốc độ gió (m/s)
KHÔNG KHÍ XUNG QUANH KCN AN HẠ				
523-06/23-1K1.Đường dẫn vào khu đất dự án	62	32,7	68,5	1,0
523-06/23-1K2.Phía trước Trạm xử lý nước thải	65	32,5	67,9	1,2
523-06/23-1K3.Phía trước Văn phòng BQL KCN An Hạ	64	32,6	68,9	1,4
523-06/23-1K4.Trong khu đất tiếp giáp với khu dân cư An Hạ	62	32,8	69,5	0,9
523-06/23-1K5.Khu dân cư nằm ngoài ranh giới khu đất dự án	66	32,9	67,9	0,8
Giới hạn tối đa cho phép trong khu vực công cộng và dân cư (QCVN 26:2010/BTNMT)	Từ 6 giờ – 21 giờ: 70 21 giờ – 6 giờ: 55			

Ghi chú: Đã loại trừ tiếng ồn do các phương tiện giao thông

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG


Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC


ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Số : 523-06/23-1 / KQPT

Tp.HCM, ngày 10 tháng 06 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG – BQL KCN AN HẠ

2/ Địa chỉ : Ấp 6, xã Phạm Văn Hai, huyện Bình Chánh, Tp.HCM

3/ Thời gian lấy mẫu : 03/06/2023

4/ Loại mẫu : Chất lượng không khí

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)*	TCVN 5067: 1995	TCVN 5067:1995	0,010 mg/m ³
2	CO*	SOP_K01-LM	SOP_K01-PT	0,044 mg/m ³
3	SO ₂ *	TCVN 5971:1995	TCVN 5971: 1995	0,0085 mg/m ³
4	NO ₂ *	TCVN 6137: 2009	TCVN 6137:2009	0,0046 mg/m ³

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

Chỉ tiêu Điểm đo	Bụi (mg/m ³)	CO (mg/m ³)	SO ₂ (mg/m ³)	NO ₂ (mg/m ³)
KHÔNG KHÍ XUNG QUANH KCN AN HẠ				
523-06/23-1K1.Đường dẫn vào khu đất dự án	0,17	2,19	0,034	0,015
523-06/23-1K2.Phía trước Trạm xử lý nước thải	0,15	1,93	0,039	0,019
523-06/23-1K3.Phía trước Văn phòng BQL KCN An Hạ	0,14	1,87	0,056	0,021
523-06/23-1K4.Trong khu đất tiếp giáp với khu dân cư An Hạ	0,12	1,68	0,043	0,026
523-06/23-1K5.Khu dân cư nằm ngoài ranh giới khu đất dự án	0,10	1,87	0,047	0,021
Quy chuẩn về chất lượng không khí xung quanh (QCVN 05 : 2013/BTNMT)	0,3	30	0,35	0,2

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duyệt

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC



ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Số : 949-09/23-4 / KQPT

Tp.HCM, ngày 27 tháng 09 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG – BQL KCN AN HẠ

2/ Địa chỉ : Ấp 6, xã Phạm Văn Hai, huyện Bình Chánh, Tp.HCM

3/ Thời gian lấy mẫu : 18/09/2023

4/ Loại mẫu : 949-09/22-4NM2.Nước mặt kênh rạch Long An cách vị trí xả thải 50m về phía hạ lưu (X=582901; Y=1195654)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NƯỚC MẶT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL)/ Phạm vi đo	QCVN 08: 2023/BTNMT		Phương pháp phân tích
					Mức C Bảng 2	Mức D Bảng 2	
-	Lấy và bảo quản mẫu Nước mặt*	-	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5994:1995, TCVN 6663-6:2018, TCVN 6663-4:2018
-	Lấy và bảo quản mẫu vi sinh*	-	-	-	-	-	TCVN 8880:2011
1	pH*(27,9°C)	-	6,45	2÷12	6,0 – 8,5	< 6,0 hoặc > 8,5	TCVN 6492:2011
2	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)*	mg/L	4,21	0÷16	≥ 4,0	≥ 2,0	TCVN 7325:2016
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)*	mg/L	28	1,5	> 100 và không có rác nổi	> 100 và có rác nổi	SMEWW 2540.D:2023
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD)*	mg/L	18	2,0	≤ 20	> 20	SMEWW 5220.C:2023
5	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅)*	mg/L	7	1,0	≤ 8	> 8	TCVN 6001-1:2021
6	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)**	mg/L	0,85	0,010	0,3 ^(d)	0,3 ^(d)	TCVN 6179-1:1996
7	Clorua (Cl ⁻)**	mg/L	295	1,5	250 ^(d)	250 ^(d)	TCVN 6194:1996
8	Florua (F ⁻)*	mg/L	KPH	0,038	1 ^(d)	1 ^(d)	SMEWW 4500-F*.B&D:2023
9	Nitrit (NO ₂ ⁻ , tính theo N)*	mg/L	KPH	0,006	0,05 ^(d)	0,05 ^(d)	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2023
10	Nitrat (NO ₃ ⁻ , tính theo N)*	mg/L	1,24	0,020	-	-	TCVN 6180:1996
11	Phosphat (PO ₄ ³⁻ , tính theo P)**	mg/L	KPH	0,011	-	-	TCVN 6202:2008
12	Cyanua (CN ⁻)*	mg/L	KPH	0,0015	0,01 ^(d)	0,01 ^(d)	SMEWW 4500-CN*.C&E:2023
13	Tổng Phenol*	mg/L	KPH	0,001	0,005 ^(d)	0,005 ^(d)	TCVN 6216:1996
14	Tổng dầu, mỡ*	mg/L	KPH	0,30	5,0 ^(d)	5,0 ^(d)	SMEWW 5520.B:2023
15	Mangan (Mn)*	mg/L	KPH	0,015	0,1 ^(d)	0,1 ^(d)	SMEWW 3111.B:2023

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

3/5



TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM

Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869

Email : trungtamcoshet@gmail.com



STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL)/ Phạm vi đo	QCVN 08: 2023/BTNMT		Phương pháp phân tích
					Mức C Bảng 2	Mức D Bảng 2	
16	Niken (Ni)*	mg/L	KPH	0,015	0,1 ^(d)	0,1 ^(d)	SMEWW 3111.B:2023
17	Sắt (Fe)*	mg/L	2,21	0,030	0,5 ^(d)	0,5 ^(d)	SMEWW 3111.B:2023
18	Asen (As)*	mg/L	KPH	60×10 ⁻⁵	0,01 ^(d)	0,01 ^(d)	TCVN 6626:2000
19	Thủy ngân (Hg)*	mg/L	KPH	25×10 ⁻⁵	0,001 ^(d)	0,001 ^(d)	TCVN 7877:2008
20	Cadimi (Cd)*	mg/L	KPH	15×10 ⁻⁵	0,005 ^(d)	0,005 ^(d)	SMEWW 3113.B:2023
21	Chì (Pb)*	mg/L	KPH	0,0026	0,02 ^(d)	0,02 ^(d)	SMEWW 3113.B:2023
22	Tổng Crom (Cr)*	mg/L	KPH	0,0015	0,05 ^(d)	0,05 ^(d)	SMEWW 3113.B:2023
23	Crom (VI)*	mg/L	KPH	0,002	0,01 ^(d)	0,01 ^(d)	SMEWW 3500-Cr.B:2023
24	Đồng (Cu)*	mg/L	KPH	0,015	0,1 ^(d)	0,1 ^(d)	SMEWW 3111.B:2023
25	Kẽm (Zn)*	mg/L	KPH	0,0030	0,5 ^(d)	0,5 ^(d)	SMEWW 3111.B:2023
26	Chất hoạt động bề mặt*	mg/L	0,16	0,012	0,1 ^(d)	0,1 ^(d)	TCVN 6622-1:2009
27	Tổng hoạt độ phóng xạ α*	Bq/L	KPH	0,02	0,1 ^(d)	0,1 ^(d)	TCVN 6053:2011
28	Tổng hoạt độ phóng xạ β*	Bq/L	KPH	0,15	1,0 ^(d)	1,0 ^(d)	TCVN 6219:2011
29	E. Coli*	MPN/100mL	200	2	20 ^(d)	20 ^(d)	SMEWW 9221.F:2023
30	Coliform*	MPN/100mL	5.400	2	≤ 7.500	≤ 7.500	SMEWW 9221.B:2023
31	Aldrin ^(b)	µg/L	KPH	0,01	0,1 ^(d)	0,1 ^(d)	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B
32	Benzene hexachloride (BHC) ^(b)	µg/L	KPH	0,003	-	-	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B
33	Dieldrin ^(b)	µg/L	KPH	0,01	0,1 ^(d)	0,1 ^(d)	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B
34	Tổng Dichloro diphenyl trichloroethane (DDTs) ^(b)	µg/L	KPH	0,01	1,0 ^(d)	1,0 ^(d)	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B
35	Heptachlor & Heptachlorepoxide ^(b)	µg/L	KPH	0,01	0,2 ^(d)	0,2 ^(d)	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B
36	Tổng cacbon hữu cơ (Total Organic Carbon, TOC) ^(b)	mg/L	7,01	-	≤ 8	> 8	TCVN 6634:2000

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*) : Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**) : Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

(b) : Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ (Vimcerts 077)

(d) : QCVN 08:2023/ BTNMT - Bảng 1. Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người

KPH: Không phát hiện(<MDL)

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

4/5

Số : 1304-12/23-2.2 / KQPT

Tp.HCM, ngày 20 tháng 12 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG – BQL KCN AN HẠ

2/ Địa chỉ : Ấp 6, xã Phạm Văn Hai, huyện Bình Chánh, Tp.HCM

3/ Thời gian lấy mẫu : 09/12/2023

4/ Loại mẫu : 1304-12/23-2.2 NM1.Nước mặt trên kênh An Hạ, giao với cống số 2

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NƯỚC MẶT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 08: 2023/BTNMT		Phương pháp phân tích
					Mức C Bảng 2	Mức D Bảng 2	
-	Lấy và bảo quản mẫu Nước mặt*	-	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5994:1995, TCVN 6663-6:2018, TCVN 6663-4:2018
-	Lấy và bảo quản mẫu vi sinh*	-	-	-	-	-	TCVN 8880:2011
1	pH*(28,2°C)	-	6,12	2÷12	6,0 – 8,5	< 6,0 hoặc > 8,5	TCVN 6492:2011
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)*	mg/L	12	1,5	> 100 và không có rác nổi	> 100 và có rác nổi	SMEWW 2540.D:2023
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)*	mg/L	13	2,0	≤ 20	> 20	SMEWW 5220.C:2023
4	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅)*	mg/L	KPH	1,0	≤ 10	> 10	TCVN 6001-1:2021
5	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)**	mg/L	KPH	0,010	0,3 ^(d)	0,3 ^(d)	TCVN 6179-1:1996
6	Hàm lượng ôxy hòa tan (DO)*	mg/L	4,88	0÷16	≥ 4,0	≥ 2,0	TCVN 7325:2016
7	Sắt (Fe)**	mg/L	0,39	0,02	0,5 ^(d)	0,5 ^(d)	TCVN 6177:1996
8	Nitrat (NO ₃ ⁻ , tính theo N)*	mg/L	1,03	0,020	-	-	TCVN 6180:1996
9	Phosphat (PO ₄ ³⁻ , tính theo P)**	mg/L	0,21	0,011	-	-	TCVN 6202:2008
10	Tổng dầu, mỡ*	mg/L	KPH	0,30	5,0 ^(d)	5,0 ^(d)	SMEWW 5520.B:2023
11	Coliform*	MPN/100mL	5.500	2	≤ 7.500	> 7.500	SMEWW 9221.B:2023

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

(d): QCVN 08:2023/ BTNMT- Bảng 1. Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người

KPH: Không phát hiện (< MDL)

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy


Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

1/3

Số : 1304-12/23-2.2 / KQPT

Tp.HCM, ngày 20 tháng 12 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG – BQL KCN AN HẠ

2/ Địa chỉ : Ấp 6, xã Phạm Văn Hai, huyện Bình Chánh, Tp.HCM

3/ Thời gian lấy mẫu : 09/12/2023

4/ Loại mẫu: 1304-12/23-2.2 NM2.Nước mặt tại giao điểm giữa kênh Ranh Long An giao với cống số 3

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NƯỚC MẶT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 08: 2023/BTNMT		Phương pháp phân tích
					Mức C Bảng 2	Mức D Bảng 2	
-	Lấy và bảo quản mẫu Nước mặt*	-	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5994:1995, TCVN 6663-6:2018, TCVN 6663-4:2018
-	Lấy và bảo quản mẫu vi sinh*	-	-	-	-	-	TCVN 8880:2011
1	pH*(28,0°C)	-	6,57	2÷12	6,0 – 8,5	< 6,0 hoặc > 8,5	TCVN 6492:2011
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)*	mg/L	12	1,5	> 100 và không có rác nổi	> 100 và có rác nổi	SMEWW 2540.D:2023
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)*	mg/L	16	2,0	≤ 20	> 20	SMEWW 5220.C:2023
4	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅)*	mg/L	7	1,0	≤ 10	> 10	TCVN 6001-1:2021
5	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)**	mg/L	KPH	0,010	0,3 ^(d)	0,3 ^(d)	TCVN 6179-1:1996
6	Hàm lượng ôxy hòa tan (DO)*	mg/L	5,01	0÷16	≥ 4,0	≥ 2,0	TCVN 7325:2016
7	Sắt (Fe)**	mg/L	0,43	0,02	0,5 ^(d)	0,5 ^(d)	TCVN 6177:1996
8	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)*	mg/L	2,09	0,020	-	-	TCVN 6180:1996
9	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)**	mg/L	0,44	0,011	-	-	TCVN 6202:2008
10	Tổng dầu, mỡ*	mg/L	KPH	0,30	5,0 ^(d)	5,0 ^(d)	SMEWW 5520.B:2023
11	Coliform*	MPN/100mL	6.300	2	≤ 7.500	> 7.500	SMEWW 9221.B:2023

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận, KPH: Không phát hiện (< MDL)

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

(d): QCVN 08:2023/ BTNMT - Bảng 1. Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy
**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Số : 1304-12/23-2.2 / KQPT

Tp.HCM, ngày 20 tháng 12 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG – BQL KCN AN HẠ

2/ Địa chỉ : Ấp 6, xã Phạm Văn Hai, huyện Bình Chánh, Tp.HCM

3/ Thời gian lấy mẫu : 09/12/2023

4/ Loại mẫu : 1304-12/23-2.2 NM3.Nước mặt trên kênh An Hạ, gần cống số 3

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NƯỚC MẶT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 08: 2023/BTNMT		Phương pháp phân tích
					Mức C Bảng 2	Mức D Bảng 2	
-	Lấy và bảo quản mẫu Nước mặt*	-	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5994:1995, TCVN 6663-6:2018, TCVN 6663-4:2018
-	Lấy và bảo quản mẫu vi sinh*	-	-	-	-	-	TCVN 8880:2011
1	pH*(28,7°C)	-	6,52	2÷12	6,0 – 8,5	< 6,0 hoặc > 8,5	TCVN 6492:2011
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)*	mg/L	19	1,5	> 100 và không có rác nổi	> 100 và có rác nổi	SMEWW 2540.D:2023
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)*	mg/L	16	2,0	≤ 20	> 20	SMEWW 5220.C:2023
4	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅)*	mg/L	7	1,0	≤ 10	> 10	TCVN 6001-1:2021
5	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)**	mg/L	KPH	0,010	0,3 ^(d)	0,3 ^(d)	TCVN 6179-1:1996
6	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)*	mg/L	4,99	0÷16	≥ 4,0	≥ 2,0	TCVN 7325:2016
7	Sắt (Fe)**	mg/L	0,25	0,02	0,5 ^(d)	0,5 ^(d)	TCVN 6177:1996
8	Nitrat (NO ₃ ⁻ , tính theo N)*	mg/L	0,96	0,020	-	-	TCVN 6180:1996
9	Phosphat (PO ₄ ³⁻ , tính theo P)**	mg/L	0,14	0,011	-	-	TCVN 6202:2008
10	Tổng dầu, mỡ*	mg/L	KPH	0,30	5,0 ^(d)	5,0 ^(d)	SMEWW 5520.B:2023
11	Coliform*	MPN/100mL	4.000	2	≤ 7.500	> 7.500	SMEWW 9221.B:2023

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận, KPH: Không phát hiện (< MDL)

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

(d): QCVN 08:2023/ BTNMT - Bảng 1. Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

KÊ GIẤM ĐỌC TRUNG TÂM
PHÒNG GIÁM ĐỐC
MÔI TRƯỜNG
ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

3/8

Số : 1304-12/23-2.2 / KQPT

Tp.HCM, ngày 20 tháng 12 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG – BQL KCN AN HẠ

2/ Địa chỉ : Ấp 6, xã Phạm Văn Hai, huyện Bình Chánh, Tp.HCM

3/ Thời gian lấy mẫu : 09/12/2023

4/ Loại mẫu : 1304-12/23-2.2 NM4.Nước mặt trên kênh An Hạ, giao với cống số 4

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NƯỚC MẶT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 08: 2023/BTNMT		Phương pháp phân tích
					Mức C Bảng 2	Mức D Bảng 2	
-	Lấy và bảo quản mẫu Nước mặt*	-	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5994:1995, TCVN 6663-6:2018, TCVN 6663-4:2018
-	Lấy và bảo quản mẫu vi sinh*	-	-	-	-	-	TCVN 8880:2011
1	pH*(28,1°C)	-	6,44	2÷12	6,0 – 8,5	< 6,0 hoặc > 8,5	TCVN 6492:2011
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)*	mg/L	19	1,5	> 100 và không có rác nổi	> 100 và có rác nổi	SMEWW 2540.D:2023
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)*	mg/L	10	2,0	≤ 20	> 20	SMEWW 5220.C:2023
4	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅)*	mg/L	5	1,0	≤ 10	> 10	TCVN 6001-1:2021
5	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)**	mg/L	KPH	0,010	0,3 ^(d)	0,3 ^(d)	TCVN 6179-1:1996
6	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)*	mg/L	4,99	0÷16	≥ 4,0	≥ 2,0	TCVN 7325:2016
7	Sắt (Fe)**	mg/L	0,36	0,02	0,5 ^(d)	0,5 ^(d)	TCVN 6177:1996
8	Nitrat (NO ₃ ⁻ , tính theo N)*	mg/L	1,75	0,020	-	-	TCVN 6180:1996
9	Phosphat (PO ₄ ³⁻ , tính theo P)**	mg/L	0,53	0,011	-	-	TCVN 6202:2008
10	Tổng dầu, mỡ*	mg/L	KPH	0,30	5,0 ^(d)	5,0 ^(d)	SMEWW 5520.B:2023
11	Coliform*	MPN/100mL	4.800	2	≤ 7.500	> 7.500	SMEWW 9221.B:2023

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận, KPH: Không phát hiện (< MDL)

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

(d): QCVN 08:2023/ BTNMT - Bảng 1. Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy


 KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
CÔ PHỒ GIÁM ĐỐC
MÔI TRƯỜNG
ThS. Thái Sơn Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

4/8

Số : 1304-12/23-2.2 / KQPT

Tp.HCM, ngày 20 tháng 12 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG – BQL KCN AN HẠ

2/ Địa chỉ : Ấp 6, xã Phạm Văn Hai, huyện Bình Chánh, Tp.HCM

3/ Thời gian lấy mẫu : 09/12/2023

4/ Loại mẫu : 1304-12/23-2.2 NM5.Nước mặt kênh rạch Long An cách vị trí xả thải 50m về phía thượng lưu (X=582946; Y=1195885)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NƯỚC MẶT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL)/ Phạm vi đo	QCVN 08: 2023/BTNMT		Phương pháp phân tích
					Mức C Bảng 2	Mức D Bảng 2	
-	Lấy và bảo quản mẫu Nước mặt*	-	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5994:1995, TCVN 6663-6:2018, TCVN 6663-4:2018
-	Lấy và bảo quản mẫu vi sinh*	-	-	-	-	-	TCVN 8880:2011
1	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)*	mg/L	4,06	0+16	≥ 4,0	≥ 2,0	TCVN 7325:2016
2	Nitrit (NO ₂ ⁻ , tính theo N)*	mg/L	KPH	0,006	0,05 ^(d)	0,05 ^(d)	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2023
3	Nitrat (NO ₃ ⁻ , tính theo N)*	mg/L	0,56	0,020	-	-	TCVN 6180:1996
4	Phosphat (PO ₄ ³⁻ , tính theo P)**	mg/L	KPH	0,011	-	-	TCVN 6202:2008
5	Tổng Crom (Cr)*	mg/L	KPH	0,0015	0,05 ^(d)	0,05 ^(d)	SMEWW 3113.B:2023
6	Chất hoạt động bề mặt*	mg/L	KPH	0,012	0,1 ^(d)	0,1 ^(d)	TCVN 6622-1:2009
7	E. Coli*	MPN/100mL	20	2	20 ^(d)	20 ^(d)	SMEWW 9221.F:2023
8	Aldrin ^(b)	µg/L	KPH	0,01	0,1 ^(d)	0,1 ^(d)	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B
9	Benzene hexachloride (BHC) ^(b)	µg/L	KPH	0,003	-	-	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B
10	Dieldrin ^(b)	µg/L	KPH	0,01	0,1 ^(d)	0,1 ^(d)	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B
11	Tổng Dichloro diphenyl trichloroethane (DDTs) ^(b)	µg/L	KPH	0,01	1,0 ^(d)	1,0 ^(d)	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B
12	Heptachlor & Heptachlorepoxyde ^(b)	µg/L	KPH	0,01	0,2 ^(d)	0,2 ^(d)	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B
13	Tổng cacbon hữu cơ (Total Organic Carbon, TOC) ^(b)	mg/L	0,86	-	≤ 8	> 8	TCVN 6634:2000

Số : 1304-12/23-2.2 / KQPT

Tp.HCM, ngày 20 tháng 12 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG – BQL KCN AN HẠ

2/ Địa chỉ : Ấp 6, xã Phạm Văn Hai, huyện Bình Chánh, Tp.HCM

3/ Thời gian lấy mẫu : 09/12/2023

4/ Loại mẫu : 1304-12/23-2.2 NM6. Nước mặt kênh rạch Long An cách vị trí xả thải 50m về phía hạ lưu (X=582901; Y=1195654)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NƯỚC MẶT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL)/ Phạm vi đo	QCVN 08: 2023/BTNMT		Phương pháp phân tích
					Mức C Bảng 2	Mức D Bảng 2	
-	Lấy và bảo quản mẫu Nước mặt*	-	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5994:1995, TCVN 6663-6:2018, TCVN 6663-4:2018
-	Lấy và bảo quản mẫu vi sinh*	-	-	-	-	-	TCVN 8880:2011
1	pH*(29,3°C)	-	6,88	2÷12	6,0 – 8,5	< 6,0 hoặc > 8,5	TCVN 6492:2011
2	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)*	mg/L	4,12	0÷16	≥ 4,0	≥ 2,0	TCVN 7325:2016
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)*	mg/L	20	1,5	> 100 và không có rác nổi	> 100 và có rác nổi	SMEWW 2540.D:2023
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD)*	mg/L	19	2,0	≤ 20	> 20	SMEWW 5220.C:2023
5	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅)*	mg/L	9	1,0	≤ 8	> 8	TCVN 6001-1:2021
6	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)**	mg/L	0,47	0,010	0,3 ^(d)	0,3 ^(d)	TCVN 6179-1:1996
7	Clorua (Cl ⁻)*	mg/L	211	1,5	250 ^(d)	250 ^(d)	TCVN 6194:1996
8	Florua (F ⁻)*	mg/L	KPH	0,038	1 ^(d)	1 ^(d)	SMEWW 4500-F.B&D:2023
9	Nitrit (NO ₂ ⁻ , tính theo N)*	mg/L	KPH	0,006	0,05 ^(d)	0,05 ^(d)	SMEWW 4500-NO ₂ .B:2023
10	Nitrat (NO ₃ ⁻ , tính theo N)*	mg/L	1,96	0,020	-	-	TCVN 6180:1996
11	Phosphat (PO ₄ ³⁻ , tính theo P)**	mg/L	KPH	0,011	-	-	TCVN 6202:2008
12	Cyanua (CN ⁻)*	mg/L	KPH	0,0015	0,01 ^(d)	0,01 ^(d)	SMEWW 4500-CN.C&E:2023
13	Tổng Phenol*	mg/L	KPH	0,001	0,005 ^(d)	0,005 ^(d)	TCVN 6216:1996
14	Tổng dầu, mỡ*	mg/L	KPH	0,30	5,0 ^(d)	5,0 ^(d)	SMEWW 5520.B:2023
15	Mangan (Mn)*	mg/L	KPH	0,015	0,1 ^(d)	0,1 ^(d)	SMEWW 3111.B:2023
16	Niken (Ni)*	mg/L	KPH	0,015	0,1 ^(d)	0,1 ^(d)	SMEWW 3111.B:2023
17	Sắt (Fe)*	mg/L	1,83	0,030	0,5 ^(d)	0,5 ^(d)	SMEWW 3111.B:2023
18	Asen (As)*	mg/L	KPH	60×10 ⁻⁵	0,01 ^(d)	0,01 ^(d)	TCVN 6626:2000
19	Thủy ngân (Hg)*	mg/L	KPH	25×10 ⁻⁵	0,001 ^(d)	0,001 ^(d)	TCVN 7877:2008
20	Cadimi (Cd)*	mg/L	KPH	15×10 ⁻⁵	0,005 ^(d)	0,005 ^(d)	SMEWW 3113.B:2023
21	Chì (Pb)*	mg/L	KPH	0,0026	0,02 ^(d)	0,02 ^(d)	SMEWW 3113.B:2023
22	Tổng Crom (Cr)*	mg/L	KPH	0,0015	0,05 ^(d)	0,05 ^(d)	SMEWW 3113.B:2023
23	Crom (VI)*	mg/L	KPH	0,002	0,01 ^(d)	0,01 ^(d)	SMEWW 3500-Cr.B:2023

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

7/8

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL)/ Phạm vi đo	QCVN 08: 2023/BTNMT		Phương pháp phân tích
					Mức C Bảng 2	Mức D Bảng 2	
24	Đồng (Cu)*	mg/L	KPH	0,015	0,1 ^(d)	0,1 ^(d)	SMEWW 3111.B:2023
25	Kẽm (Zn)*	mg/L	KPH	0,0030	0,5 ^(d)	0,5 ^(d)	SMEWW 3111.B:2023
26	Chất hoạt động bề mặt*	mg/L	KPH	0,012	0,1 ^(d)	0,1 ^(d)	TCVN 6622-1:2009
27	Tổng hoạt độ phóng xạ α*	Bq/L	KPH	0,02	0,1 ^(d)	0,1 ^(d)	TCVN 6053:2011
28	Tổng hoạt độ phóng xạ β*	Bq/L	KPH	0,15	1,0 ^(d)	1,0 ^(d)	TCVN 6219:2011
29	E. Coli*	MPN/100mL	120	2	20 ^(d)	20 ^(d)	SMEWW 9221.F:2023
30	Coliform*	MPN/100mL	5.400	2	≤ 7.500	≤ 7.500	SMEWW 9221.B:2023
31	Aldrin ^(b)	µg/L	KPH	0,01	0,1 ^(d)	0,1 ^(d)	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B
32	Benzene hexachloride (BHC) ^(b)	µg/L	KPH	0,003	-	-	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B
33	Dieldrin ^(b)	µg/L	KPH	0,01	0,1 ^(d)	0,1 ^(d)	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B
34	Tổng Dichloro diphenyl trichloroethane (DDTs) ^(b)	µg/L	KPH	0,01	1,0 ^(d)	1,0 ^(d)	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B
35	Heptachlor & Heptachlorepoxyde ^(b)	µg/L	KPH	0,01	0,2 ^(d)	0,2 ^(d)	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B
36	Tổng cacbon hữu cơ (Total Organic Carbon, TOC) ^(b)	mg/L	2,53	-	≤ 8	> 8	TCVN 6634:2000

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

(b): Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ (Vimcerts 077)

(d): QCVN 08:2023/ BTNMT - Bảng 1. Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người

KPH: Không phát hiện(<MDL)

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**


Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL)/ Phạm vi đo	QCVN 08: 2023/BTNMT		Phương pháp phân tích
					Mức C Bảng 2	Mức D Bảng 2	
24	Đồng (Cu)*	mg/L	KPH	0,015	0,1 ^(d)	0,1 ^(d)	SMEWW 3111.B:2023
25	Kẽm (Zn)*	mg/L	KPH	0,0030	0,5 ^(d)	0,5 ^(d)	SMEWW 3111.B:2023
26	Chất hoạt động bề mặt*	mg/L	KPH	0,012	0,1 ^(d)	0,1 ^(d)	TCVN 6622-1:2009
27	Tổng hoạt độ phóng xạ α*	Bq/L	KPH	0,02	0,1 ^(d)	0,1 ^(d)	TCVN 6053:2011
28	Tổng hoạt độ phóng xạ β*	Bq/L	KPH	0,15	1,0 ^(d)	1,0 ^(d)	TCVN 6219:2011
29	E. Coli*	MPN/100mL	120	2	20 ^(d)	20 ^(d)	SMEWW 9221.F:2023
30	Coliform*	MPN/100mL	5.400	2	≤ 7.500	≤ 7.500	SMEWW 9221.B:2023
31	Aldrin ^(b)	µg/L	KPH	0,01	0,1 ^(d)	0,1 ^(d)	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B
32	Benzene hexachloride (BHC) ^(b)	µg/L	KPH	0,003	-	-	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B
33	Dieldrin ^(b)	µg/L	KPH	0,01	0,1 ^(d)	0,1 ^(d)	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B
34	Tổng Dichloro diphenyl trichloroethane (DDTs) ^(b)	µg/L	KPH	0,01	1,0 ^(d)	1,0 ^(d)	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B
35	Heptachlor & Heptachlorepoxide ^(b)	µg/L	KPH	0,01	0,2 ^(d)	0,2 ^(d)	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B
36	Tổng cacbon hữu cơ (Total Organic Carbon, TOC) ^(b)	mg/L	2,53	-	≤ 8	> 8	TCVN 6634:2000

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*) : Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**) : Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

(b) : Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ (Vimcerts 077)

(d) : QCVN 08:2023/ BTNMT - Bảng 1. Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người

KPH: Không phát hiện(<MDL)

**BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**


Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**

COSHET
ThS. Thái Sanh Bảo Huy



Số : 949-09/23-4 / KQPT

Tp.HCM, ngày 27 tháng 09 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG – BQL KCN AN HẠ

2/ Địa chỉ : Ấp 6, xã Phạm Văn Hai, huyện Bình Chánh, Tp.HCM

3/ Thời gian lấy mẫu : 18/09/2023

4/ Loại mẫu : 949-09/22-4NMI.Nước mặt kênh rạch Long An cách vị trí xả thải 50m về phía thượng lưu (X=582946; Y=1195885)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NƯỚC MẶT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL)/ Phạm vi đo	QCVN 08: 2023/BTNMT		Phương pháp phân tích
					Mức C Bảng 2	Mức D Bảng 2	
-	Lấy và bảo quản mẫu Nước mặt*	-	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5994:1995, TCVN 6663-6:2018, TCVN 6663-4:2018
-	Lấy và bảo quản mẫu vi sinh*	-	-	-	-	-	TCVN 8880:2011
1	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)*	mg/L	4,85	0+16	≥ 4,0	≥ 2,0	TCVN 7325:2016
2	Nitrit (NO ₂ ⁻ , tính theo N)*	mg/L	KPH	0,006	0,05 ^(d)	0,05 ^(d)	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2023
3	Nitrat (NO ₃ ⁻ , tính theo N)*	mg/L	0,72	0,020	-	-	TCVN 6180:1996
4	Phosphat (PO ₄ ³⁻ , tính theo P)**	mg/L	KPH	0,011	-	-	TCVN 6202:2008
5	Tổng Crom (Cr)*	mg/L	KPH	0,0015	0,05 ^(d)	0,05 ^(d)	SMEWW 3113.B:2023
6	Chất hoạt động bề mặt*	mg/L	0,045	0,012	0,1 ^(d)	0,1 ^(d)	TCVN 6622-1:2009
7	E. Coli*	MPN/100mL	36	2	20 ^(d)	20 ^(d)	SMEWW 9221.F:2023
8	Aldrin ^(b)	µg/L	KPH	0,01	0,1 ^(d)	0,1 ^(d)	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B
9	Benzene hexachloride (BHC) ^(b)	µg/L	KPH	0,003	-	-	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B
10	Dieldrin ^(b)	µg/L	KPH	0,01	0,1 ^(d)	0,1 ^(d)	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B
11	Tổng Dichloro diphenyl trichloroethane (DDTs) ^(b)	µg/L	KPH	0,01	1,0 ^(d)	1,0 ^(d)	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B
12	Heptachlor & Heptachlorepoxide ^(b)	µg/L	KPH	0,01	0,2 ^(d)	0,2 ^(d)	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B
13	Tổng cacbon hữu cơ (Total Organic Carbon, TOC) ^(b)	mg/L	1,83	-	≤ 8	> 8	TCVN 6634:2000

Số : 949-09/23-4 / KQPT

Tp.HCM, ngày 27 tháng 09 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG – BQL KCN AN HẠ

2/ Địa chỉ : Ấp 6, xã Phạm Văn Hai, huyện Bình Chánh, Tp.HCM

3/ Thời gian lấy mẫu : 18/09/2023

4/ Loại mẫu : 949-09/22-4NML.Nước mặt kênh rạch Long An cách vị trí xả thải 50m về phía thượng lưu (X=582946; Y=1195885)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NƯỚC MẶT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL)/ Phạm vi đo	QCVN 08: 2023/BTNMT		Phương pháp phân tích
					Mức C Bảng 2	Mức D Bảng 2	
-	Lấy và bảo quản mẫu Nước mặt*	-	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5994:1995, TCVN 6663-6:2018, TCVN 6663-4:2018
-	Lấy và bảo quản mẫu vi sinh*	-	-	-	-	-	TCVN 8880:2011
1	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)*	mg/L	4,85	0÷16	≥ 4,0	≥ 2,0	TCVN 7325:2016
2	Nitrit (NO ₂ ⁻ , tính theo N)*	mg/L	KPH	0,006	0,05 ^(d)	0,05 ^(d)	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2023
3	Nitrat (NO ₃ ⁻ , tính theo N)*	mg/L	0,72	0,020	-	-	TCVN 6180:1996
4	Phosphat (PO ₄ ³⁻ , tính theo P)**	mg/L	KPH	0,011	-	-	TCVN 6202:2008
5	Tổng Crom (Cr)*	mg/L	KPH	0,0015	0,05 ^(d)	0,05 ^(d)	SMEWW 3113.B:2023
6	Chất hoạt động bề mặt*	mg/L	0,045	0,012	0,1 ^(d)	0,1 ^(d)	TCVN 6622-1:2009
7	E. Coli*	MPN/100mL	36	2	20 ^(d)	20 ^(d)	SMEWW 9221.F:2023
8	Aldrin ^(b)	µg/L	KPH	0,01	0,1 ^(d)	0,1 ^(d)	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8081B
9	Benzene hexachloride (BHC) ^(b)	µg/L	KPH	0,003	-	-	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8081B
10	Dieldrin ^(b)	µg/L	KPH	0,01	0,1 ^(d)	0,1 ^(d)	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8081B
11	Tổng Dichloro diphenyl trichloroethane (DDTs) ^(b)	µg/L	KPH	0,01	1,0 ^(d)	1,0 ^(d)	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8081B
12	Heptachlor & Heptachlorepoxide ^(b)	µg/L	KPH	0,01	0,2 ^(d)	0,2 ^(d)	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8081B
13	Tổng cacbon hữu cơ (Total Organic Carbon, TOC) ^(b)	mg/L	1,83	-	≤ 8	> 8	TCVN 6634:2000

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

BM02-TT17, LẦN BH 02; SD 03 (NGÀY BH, SD: 29/01/2021)

Số : 523-06/23-1 / KQPT

Tp.HCM, ngày 10 tháng 06 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG – BQL KCN AN HẠ

2/ Địa chỉ : Ấp 6, xã Phạm Văn Hai, huyện Bình Chánh, Tp.HCM

3/ Thời gian lấy mẫu : 03/06/2023

4/ Loại mẫu : 523-06/23-1NM1.Nước mặt trên kênh An Hạ, giao với cống số 2

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NƯỚC MẶT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL)/ Phạm vi đo	QCVN 08-MT : 2015/BTNMT		Phương pháp phân tích
					B1	B2	
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước mặt *	-	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5994:1995, TCVN 6663-6:2018
1	pH* (28,3°C)	-	6,72	2 ÷ 12,5	5,5-9	5,5-9	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	24	5,0	50	100	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD*	mg/L	19	2,0	30	50	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD ₅ **	mg/L	8	1,0	15	25	TCVN 6001-1:2008
5	NH ₄ ⁺ (tính theo N)**	mg/L	KPH	0,011	0,9	0,9	TCVN 6179-1:1996
6	DO*	mg/L	4,21	0 ÷ 16	≥ 4	≥ 2	TCVN 7325: 2016
7	Fe**	mg/L	0,98	0,05	1,5	2	TCVN 6177: 1996
8	NO ₃ ⁻ (tính theo N)**	mg/L	2,13	0,021	10	15	TCVN 6180:1996
9	PO ₄ ³⁻ (tính theo P)**	mg/L	0,29	0,011	0,3	0,5	TCVN 6202: 2008
10	Tổng dầu, mỡ*	mg/L	KPH	0,29	1	1	SMEWW 5520.B:2017
11	Coliform*	MPN/100mL	7.000	2	7.500	10.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

KPH: Không phát hiện(<MDL)

**BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**



Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**



ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Số : 523-06/23-1 / KQPT

Tp.HCM, ngày 10 tháng 06 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG – BQL KCN AN HẠ

2/ Địa chỉ : Ấp 6, xã Phạm Văn Hai, huyện Bình Chánh, Tp.HCM

3/ Thời gian lấy mẫu : 03/06/2023

4/ Loại mẫu : 523-06/23-1NM2.Nước mặt tại giao điểm giữa kênh Ranh Long An giao với cống số 3

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NƯỚC MẶT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL)/ Phạm vi đo	QCVN 08-MT : 2015/BTNMT		Phương pháp phân tích
					B1	B2	
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước mặt *	-	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5994:1995, TCVN 6663-6:2018
1	pH* (28,4°C)	-	6,84	2 ÷ 12,5	5,5-9	5,5-9	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	19	5,0	50	100	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD*	mg/L	16	2,0	30	50	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD ₅ **	mg/L	7	1,0	15	25	TCVN 6001-1:2008
5	NH ₄ ⁺ (tính theo N)**	mg/L	KPH	0,011	0,9	0,9	TCVN 6179-1:1996
6	DO*	mg/L	4,35	0 ÷ 16	≥ 4	≥ 2	TCVN 7325: 2016
7	Fe**	mg/L	1,96	0,05	1,5	2	TCVN 6177: 1996
8	NO ₃ ⁻ (tính theo N)**	mg/L	2,24	0,021	10	15	TCVN 6180:1996
9	PO ₄ ³⁻ (tính theo P)**	mg/L	0,42	0,011	0,3	0,5	TCVN 6202: 2008
10	Tổng dầu, mỡ*	mg/L	KPH	0,29	1	1	SMEWW 5520.B:2017
11	Coliform*	MPN/100mL	6.300	2	7.500	10.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

KPH: Không phát hiện(<MDL)

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**



Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM

PHÓ GIÁM ĐỐC



ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

2/7

Số : 523-06/23-1 / KQPT

Tp.HCM, ngày 10 tháng 06 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG – BQL KCN AN HẠ

2/ Địa chỉ : Ấp 6, xã Phạm Văn Hai, huyện Bình Chánh, Tp.HCM

3/ Thời gian lấy mẫu : 03/06/2023

4/ Loại mẫu : 523-06/23-1NM3.Nước mặt trên kênh An Hạ, gần cống số 3

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NƯỚC MẶT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL)/ Phạm vi đo	QCVN 08-MT : 2015/BTNMT		Phương pháp phân tích
					B1	B2	
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước mặt *	-	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5994:1995, TCVN 6663-6:2018
1	pH* (29,0°C)	-	6,75	2 ÷ 12,5	5,5-9	5,5-9	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	15	5,0	50	100	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD*	mg/L	13	2,0	30	50	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD ₅ **	mg/L	5	1,0	15	25	TCVN 6001-1:2008
5	NH ₄ ⁺ (tính theo N)**	mg/L	KPH	0,011	0,9	0,9	TCVN 6179-1:1996
6	DO*	mg/L	4,85	0 ÷ 16	≥ 4	≥ 2	TCVN 7325: 2016
7	Fe**	mg/L	1,04	0,05	1,5	2	TCVN 6177: 1996
8	NO ₃ ⁻ (tính theo N)**	mg/L	1,98	0,021	10	15	TCVN 6180:1996
9	PO ₄ ³⁻ (tính theo P)**	mg/L	0,18	0,011	0,3	0,5	TCVN 6202: 2008
10	Tổng dầu, mỡ*	mg/L	KPH	0,29	1	1	SMEWW 5520.B:2017
11	Coliform*	MPN/100mL	4.300	2	7.500	10.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

KPH: Không phát hiện(<MDL)

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**


Quách Văn Duy

KIỂM TRA VÀ CHẤM DẤU
TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Số : 523-06/23-1 / KQPT

Tp.HCM, ngày 10 tháng 06 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG – BQL KCN AN HẠ

2/ Địa chỉ : Ấp 6, xã Phạm Văn Hai, huyện Bình Chánh, Tp.HCM

3/ Thời gian lấy mẫu : 03/06/2023

4/ Loại mẫu : 523-06/23-1NM4.Nước mặt trên kênh An Hạ, giao với cống số 4

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NƯỚC MẶT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL)/ Phạm vi đo	QCVN 08-MT : 2015/BTNMT		Phương pháp phân tích
					B1	B2	
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước mặt *	-	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5994:1995, TCVN 6663-6:2018
1	pH* (28,2 ⁰ C)	-	6,28	2 +12,5	5,5-9	5,5-9	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	13	5,0	50	100	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD*	mg/L	21	2,0	30	50	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD ₅ **	mg/L	10	1,0	15	25	TCVN 6001-1:2008
5	NH ₄ ⁺ (tính theo N)**	mg/L	KPH	0,011	0,9	0,9	TCVN 6179-1:1996
6	DO*	mg/L	4,75	0 ÷ 16	≥4	≥2	TCVN 7325: 2016
7	Fe**	mg/L	1,15	0,05	1,5	2	TCVN 6177: 1996
8	NO ₃ ⁻ (tính theo N)**	mg/L	2,15	0,021	10	15	TCVN 6180:1996
9	PO ₄ ³⁻ (tính theo P)**	mg/L	0,62	0,011	0,3	0,5	TCVN 6202: 2008
10	Tổng dầu, mỡ*	mg/L	KPH	0,29	1	1	SMEWW 5520.B:2017
11	Coliform*	MPN/100mL	4.300	2	7.500	10.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

KPH: Không phát hiện(<MDL)

**BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**


Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**


ThS.Thái Sanh Bảo Huy

Số : 523-06/23-1 / KQPT

Tp.HCM, ngày 12 tháng 06 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG – BQL KCN AN HẠ

2/ Địa chỉ : Ấp 6, xã Phạm Văn Hai, huyện Bình Chánh, Tp.HCM

3/ Thời gian lấy mẫu : 03/06/2023

4/ Loại mẫu : 523-06/23-1NM5.Nước mặt kênh rạch Long An cách vị trí xả thải 50m về phía thượng lưu (X=582946; Y=1195885)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NƯỚC MẶT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL)/ Phạm vi đo	QCVN 08-MT : 2015/BTNMT		Phương pháp phân tích
					B1	B2	
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước mặt *	-	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5994:1995, TCVN 6663-6:2018
1	DO*	mg/L	4,78	0 + 16	≥ 4	≥ 2	TCVN 7325: 2016
2	NO ₂ ⁻ (tính theo N)**	mg/L	KPH	0,006	0,05	0,05	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ -B: 2017
3	NO ₃ ⁻ (tính theo N)**	mg/L	0,94	0,021	10	15	TCVN 6180:1996
4	PO ₄ ³⁻ (tính theo P)**	mg/L	KPH	0,011	0,3	0,5	TCVN 6202: 2008
5	Tổng Crôm (Cr)*	mg/L	KPH	0,005	0,5	1	SMEWW 3111.B:2017
6	Chất hoạt động bề mặt*	mg/L	0,045	0,01	0,4	0,5	TCVN 6622-1:2009
7	Aldrin*	µg/L	KPH	0,005	0,1	0,1	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8081B
8	Benzene hexachloride (BHC)*	µg/L	KPH	0,005	0,02	0,02	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8081B
9	Dieldrin*	µg/L	KPH	0,005	0,1	0,1	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8081B
10	Tổng Dichloro diphenyl trichloroethane (DDTs)*	µg/L	KPH	0,005	1,0	1,0	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8081B
11	Heptachlor & Heptachlorepoxyde*	µg/L	KPH	0,005	0,2	0,2	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8081B
12	E.coli*	MPN/100mL	31	2	100	200	TCVN 6187-2:1996
13	Tổng cacbon hữu cơ (Total Organic Carbon, TOC) ^(b)	mg/L	KPH	0,3	-	-	TCVN 6634:2000

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

(b): Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ (Vincerts 077)

KPH: Không phát hiện(<MDL)

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

Quách Văn Duy

**KẾ GIẢM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**
ThS. Thái Sanh Bảo Huy
ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

5/7

Số : 523-06/23-1 / KQPT

Tp.HCM, ngày 12 tháng 06 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG – BQL KCN AN HẠ

2/ Địa chỉ : Ấp 6, xã Phạm Văn Hai, huyện Bình Chánh, Tp.HCM

3/ Thời gian lấy mẫu : 03/06/2023

4/ Loại mẫu : 523-06/23-1NM6.Nước mặt kênh rạch Long An cách vị trí xả thải 50m về phía hạ lưu (X=582901; Y=1195654)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NƯỚC MẶT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL)/ Phạm vi đo	QCVN 08-MT : 2015/BTNMT		Phương pháp phân tích
					B1	B2	
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước mặt *	-	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5994:1995, TCVN 6663-6:2018
1	pH*(28,0°C)	-	6,57	2 ÷ 12,5	5,5-9	5,5-9	TCVN 6492:2011
2	DO*	mg/L	4,36	0 ÷ 16	≥ 4	≥ 2	TCVN 7325: 2016
3	TSS**	mg/L	27	5,0	50	100	SMEWW 2540.D: 2017
4	COD*	mg/L	22	2,0	30	50	SMEWW 5220.C: 2017
5	BOD ₅ **	mg/L	10	1,0	15	25	TCVN 6001-1:2008
6	NH ₄ ⁺ (tính theo N)**	mg/L	1,18	0,011	0,9	0,9	TCVN 6179-1:1996
7	Cl ⁻ **	mg/L	385,2	1,5	350	-	TCVN 6194: 1996
8	F ⁻ *	mg/L	KPH	0,02	1,5	2	SMEWW 4500-F-.B&D:2017
9	NO ₂ ⁻ (tính theo N)**	mg/L	KPH	0,006	0,05	0,05	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ -B: 2017
10	NO ₃ ⁻ (tính theo N)**	mg/L	2,05	0,021	10	15	TCVN 6180:1996
11	PO ₄ ³⁻ (tính theo P)**	mg/L	KPH	0,011	0,3	0,5	TCVN 6202: 2008
12	CN ⁻ *	mg/L	KPH	0,0015	0,05	0,05	SMEWW 4500-CN-.B,C&E:2017
13	Tổng Phenol*	mg/L	KPH	0,001	0,01	0,02	TCVN 6216:1996
14	Tổng dầu, mỡ*	mg/L	KPH	0,29	1	1	SMEWW 5520.B:2017
15	Mn*	mg/L	KPH	0,013	0,5	1	SMEWW 3111.B:2017
16	Ni**	mg/L	KPH	0,02	0,1	0,1	SMEWW 3111.B:2017
17	Fe**	mg/L	2,66	0,05	1,5	2	TCVN 6177: 1996
18	As*	mg/L	KPH	65×10 ⁻⁵	0,05	0,1	TCVN 6626:2000

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

6/7

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL)/ Phạm vi đo	QCVN 08-MT : 2015/BTNMT		Phương pháp phân tích
					B1	B2	
19	Hg*	mg/L	KPH	25×10^{-5}	0,001	0,002	TCVN 7877:2008
20	Cd**	mg/L	KPH	13×10^{-5}	0,01	0,01	SMEWW 3113.B:2017
21	Pb**	mg/L	KPH	0,0021	0,05	0,05	SMEWW 3113.B: 2017
22	Tổng Crôm (Cr)*	mg/L	KPH	0,005	0,5	1	SMEWW 3111.B:2017
23	Cr (VI)*	mg/L	KPH	0,0016	0,04	0,05	TCVN 6658:2000
24	Cu**	mg/L	KPH	0,016	0,5	1	SMEWW 3111.B: 2017
25	Zn**	mg/L	KPH	0,016	1,5	2	SMEWW 3111.B:2017
26	Chất hoạt động bề mặt*	mg/L	0,075	0,01	0,4	0,5	TCVN 6622-1:2009
27	Aldrin*	µg/L	KPH	0,005	0,1	0,1	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8081B
28	Benzene hexachloride (BHC)*	µg/L	KPH	0,005	0,02	0,02	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8081B
29	Dieldrin*	µg/L	KPH	0,005	0,1	0,1	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8081B
30	Tổng Dichloro diphenyl trichloroethane (DDTs)*	µg/L	KPH	0,005	1,0	1,0	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8081B
31	Heptachlor & Heptachlorepoxyde*	µg/L	KPH	0,005	0,2	0,2	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8081B
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α*	Bq/L	KPH	0,021	0,1	0,1	TCVN 8879:2011
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β*	Bq/L	KPH	0,018	1,0	1,0	TCVN 8879:2011
34	E.coli*	MPN/100mL	170	2	100	200	TCVN 6187-2:1996
35	Coliform*	MPN/100mL	5.800	2	7.500	10.000	TCVN 6187-2:1996
36	Tổng cacbon hữu cơ (Total Organic Carbon, TOC) ^(b)	mg/L	KPH	0,3	-	-	TCVN 6634:2000

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

(b): Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ (Vimcerts 077)

KPH: Không phát hiện(<MDL)

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**



Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**




ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

7/7

Số : 174-03/23-3.1 / KQPT

Tp.HCM, ngày 16 tháng 03 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG – BQL KCN AN HẠ

2/ Địa chỉ : Ấp 6, xã Phạm Văn Hai, huyện Bình Chánh, Tp.HCM

3/ Thời gian lấy mẫu : 08/03/2023

4/ Loại mẫu: 174-03/23-3.1NM1Nước mặt kênh rạch Long An cách vị trí xả thải 50m về phía thượng lưu
(X=582946; Y=1195885)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NƯỚC MẶT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL)/ Phạm vi đo	QCVN 08-MT : 2015/BTNMT		Phương pháp phân tích
					B1	B2	
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước mặt *	-	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5994:1995, TCVN 6663-6:2018
1	DO*	mg/L	5,02	0 ÷ 16	≥ 4	≥ 2	TCVN 7325: 2016
2	NO ₂ ⁻ (tính theo N)**	mg/L	KPH	0,006	0,05	0,05	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ -B: 2017
3	NO ₃ ⁻ (tính theo N)**	mg/L	0,24	0,021	10	15	TCVN 6180:1996
4	PO ₄ ³⁻ (tính theo P)**	mg/L	KPH	0,011	0,3	0,5	TCVN 6202: 2008
5	Tổng Crôm (Cr)*	mg/L	KPH	0,005	0,5	1	SMEWW 3111.B:2017
6	Chất hoạt động bề mặt*	mg/L	0,023	0,01	0,4	0,5	TCVN 6622-1:2009
7	Aldrin*	µg/L	KPH	0,005	0,1	0,1	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8081B
8	Benzene hexachloride (BHC)*	µg/L	KPH	0,005	0,02	0,02	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8081B
9	Dieldrin*	µg/L	KPH	0,005	0,1	0,1	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8081B
10	Tổng Dichloro diphenyl trichloroethane (DDTs)*	µg/L	KPH	0,005	1,0	1,0	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8081B
11	Heptachlor & Heptachlorepoxyde*	µg/L	KPH	0,005	0,2	0,2	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8081B
12	E.coli*	MPN/100mL	39	2	100	200	TCVN 6187-2:1996
13	Tổng cacbon hữu cơ (Total Organic Carbon, TOC) ^(b)	mg/L	1,6	-	-	-	TCVN 6634:2000

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*) : Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**) : Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

(b) : Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ (Vimcerts 077)

KPH: Không phát hiện(<MDL)

**BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**
ThS. Thái Thanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

1/3

Số : 174-03/23-3.1 / KQPT

Tp.HCM, ngày 16 tháng 03 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG – BQL KCN AN HẠ

2/ Địa chỉ : Ấp 6, xã Phạm Văn Hai, huyện Bình Chánh, Tp.HCM

3/ Thời gian lấy mẫu : 08/03/2023

4/ Loại mẫu : 174-03/23-3.1NM2Nước mặt kênh rạch Long An cách vị trí xả thải 50m về phía hạ lưu
(X=582901; Y=1195654)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NƯỚC MẶT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL)/ Phạm vi đo	QCVN 08-MT : 2015/BTNMT		Phương pháp phân tích
					B1	B2	
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước mặt *	-	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5994:1995, TCVN 6663-6:2018
1	pH*(28,2 ⁰ C)	-	6,12	2 ÷ 12,5	5,5-9	5,5-9	TCVN 6492:2011
2	DO*	mg/L	4,78	0 ÷ 16	≥ 4	≥ 2	TCVN 7325: 2016
3	TSS**	mg/L	23	5,0	50	100	SMEWW 2540.D: 2017
4	COD*	mg/L	14	2,0	30	50	SMEWW 5220.C: 2017
5	BOD5**	mg/L	6	1,0	15	25	TCVN 6001-1:2008
6	NH ₄ ⁺ (tính theo N)**	mg/L	1,55	0,011	0,9	0,9	TCVN 6179-1:1996
7	Cl ⁻ **	mg/L	366,1	1,5	350	-	TCVN 6194: 1996
8	F ⁻ *	mg/L	KPH	0,02	1,5	2	SMEWW 4500-F-.B&D:2017
9	NO ₂ ⁻ (tính theo N)**	mg/L	KPH	0,006	0,05	0,05	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ -B: 2017
10	NO ₃ ⁻ (tính theo N)**	mg/L	0,96	0,021	10	15	TCVN 6180:1996
11	PO ₄ ³⁻ (tính theo P)**	mg/L	KPH	0,011	0,3	0,5	TCVN 6202: 2008
12	CN ⁻ *	mg/L	KPH	0,0015	0,05	0,05	SMEWW 4500-CN- .B,C&E:2017
13	Tổng Phenol*	mg/L	KPH	0,001	0,01	0,02	TCVN 6216:1996
14	Tổng dầu, mỡ*	mg/L	KPH	0,29	1	1	SMEWW 5520.B:2017
15	Mn ⁺	mg/L	KPH	0,013	0,5	1	SMEWW 3111.B:2017
16	Ni**	mg/L	KPH	0,02	0,1	0,1	TCVN 6193:1996
17	Fe**	mg/L	3,25	0,05	1,5	2	TCVN 6177: 1996
18	As*	mg/L	KPH	65×10 ⁻⁵	0,05	0,1	TCVN 6626:2000

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

2/3

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL)/ Phạm vi đo	QCVN 08-MT : 2015/BTNMT		Phương pháp phân tích
					B1	B2	
19	Hg*	mg/L	KPH	25×10^{-5}	0,001	0,002	TCVN 7877:2008
20	Cd*	mg/L	KPH	13×10^{-5}	0,01	0,01	SMEWW 3113.B:2017
21	Pb*	mg/L	KPH	0,0021	0,05	0,05	SMEWW 3113.B: 2017
22	Tổng Crôm (Cr)*	mg/L	KPH	0,005	0,5	1	SMEWW 3111.B:2017
23	Cr (VI)*	mg/L	KPH	0,0016	0,04	0,05	TCVN 6658:2000
24	Cu**	mg/L	KPH	0,016	0,5	1	TCVN 6193: 1996
25	Zn**	mg/L	KPH	0,015	1,5	2	TCVN 6193:1996
26	Chất hoạt động bề mặt*	mg/L	0,13	0,01	0,4	0,5	TCVN 6622-1:2009
27	Aldrin*	µg/L	KPH	0,005	0,1	0,1	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8081B
28	Benzene hexachloride (BHC)*	µg/L	KPH	0,005	0,02	0,02	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8081B
29	Dieldrin*	µg/L	KPH	0,005	0,1	0,1	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8081B
30	Tổng Dichloro diphenyl trichloroethane (DDTs)*	µg/L	KPH	0,005	1,0	1,0	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8081B
31	Heptachlor & Heptachlorepoxyde*	µg/L	KPH	0,005	0,2	0,2	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8081B
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α*	Bq/L	KPH	0,021	0,1	0,1	TCVN 8879:2011
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β*	Bq/L	KPH	0,018	1,0	1,0	TCVN 8879:2011
34	E.coli*	MPN/100mL	500	2	100	200	TCVN 6187-2:1996
35	Coliform*	MPN/100mL	3.200	2	7.500	10.000	TCVN 6187-2:1996
36	Tổng cacbon hữu cơ (Total Organic Carbon, TOC) ^(b)	mg/L	1,88	-	-	-	TCVN 6634:2000

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

(b): Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ (Vimcerts 077)

KPH: Không phát hiện(<MDL)

**BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**


Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**


ThS Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

3/3